

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN 12 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

T T	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng		% Tổng điểm
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)	
1	Đọc hiểu	15	10	10	5	5	5			4	20	30
2	Viết đoạn văn nghị luận xã hội	5	5	5	5	5	5	5	5	1	20	20
3	Viết bài văn nghị luận văn học	20	10	15	10	10	20	5	10	1	50	50
Tổng		40	25	30	20	20	30	10	15	6	90	100
Tỉ lệ %		40		30		20		10				100
Tỉ lệ chung		70				30						100

Lưu ý:

- Tất cả các câu hỏi trong đề kiểm tra là câu hỏi tự luận.
- Cách cho điểm mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong *Đáp án - Hướng dẫn chấm*.

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN, LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐỌC HIỂU	Nghị luận hiện đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)	Nhận biết: - Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích. - Nhận diện phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ... Thông hiểu: - Hiểu được nội dung của văn bản/đoạn trích. - Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt, giá trị các biện pháp tu từ của văn bản/đoạn trích. - Hiểu một số đặc điểm của nghị luận hiện đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích. Vận dụng: - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong	2	1	1	0	4

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			văn bản/đoạn trích. - Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.					
		Thơ Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)	Nhận biết: - Xác định được thể thơ, phương thức biểu đạt, biện pháp tu từ,... của bài thơ/đoạn thơ. - Xác định được đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ/đoạn thơ. - Chỉ ra các chi tiết, hình ảnh, từ ngữ,... trong bài thơ/đoạn thơ. Thông hiểu: - Hiểu được đề tài, khuynh hướng tư tưởng, cảm hứng thẩm mĩ, giọng điệu, tình cảm của nhân vật trữ tình, những sáng tạo về ngôn ngữ, hình ảnh của bài thơ/đoạn thơ. - Hiểu được những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật thơ Việt Nam từ sau					

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến hết thế kỉ XX được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ. Vận dụng: - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ. - Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.					
2	VIẾT ĐOẠN VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI (khoảng 150 chữ)	Nghị luận về tư tưởng, đạo lí	Nhận biết: - Xác định được tư tưởng đạo lí cần bàn luận. - Xác định được cách thức trình bày đoạn văn. Thông hiểu: - Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng đạo lí. Vận dụng: - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu					1*

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng đạo lí. Vận dụng cao: - Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.					
		Nghị luận về một hiện tượng đời sống	Nhận biết: - Nhận diện hiện tượng đời sống cần nghị luận. - Xác định được cách thức trình bày đoạn văn. Thông hiểu: - Hiểu được thực trạng/nguyên nhân/các mặt lợi - hại, đúng - sai của hiện tượng đời sống. Vận dụng: - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết					

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về hiện tượng đời sống. Vận dụng cao: - Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về hiện tượng đời sống. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; đoạn văn giàu sức thuyết phục.					
3	VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VĂN HỌC	Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ: - <i>Việt Bắc</i> (trích) của Tố Hữu - <i>Đất Nước</i> (trích	Nhận biết: - Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận. - Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ. - Nêu được nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật,... của bài thơ/đoạn thơ.					1*

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
		trường ca <i>Mặt đường khát vọng</i>) của Nguyễn Khoa Điềm	Thông hiểu: - Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của các bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề bài: hình ảnh hai cuộc kháng chiến và những tình cảm yêu nước thiết tha, những suy nghĩ và cảm xúc riêng tư trong sáng; tính dân tộc và những tìm tòi về thể loại, từ ngữ, hình ảnh,... - Lí giải một số đặc điểm cơ bản của thơ Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ. Vận dụng: - Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ. - Nhận xét về nội					

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí và đóng góp của tác giả. Vận dụng cao: - So sánh với các bài thơ khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.					
		Nghị luận về một tác phẩm/đoạn trích kí: - <i>Người lái đò Sông Đà</i> (trích) của Nguyễn Tuân	Nhận biết: - Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề cần nghị luận. - Giới thiệu tác giả, văn bản, đoạn trích. - Xác định được đối tượng phản ánh và hình tượng nhân vật <i>tôi</i>. Thông hiểu: - Hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích: về					

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			đẹp và sức hấp dẫn của cuộc sống, con người và quê hương qua những trang viết chân thực, đa dạng, hấp dẫn. - Hiểu một số đặc điểm của kí hiện đại Việt Nam được thể hiện trong văn bản/đoạn trích. Vận dụng: - Vận dụng kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích. - Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; vị trí và đóng góp của tác giả. Vận dụng cao: - So sánh với các bài kí khác, liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị					

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			luận. - Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh; bài văn giàu sức thuyết phục.					
Tổng				40	30			6
Tỉ lệ %				70	30	20	10	100
				70		30		100

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN KIỂM TRA KÌ 1 – K12
(NH 2021-2022)**

PHẦN 1: ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

I. Phong cách chức năng ngôn ngữ:

s tt	PCCNN N	Khái niệm	Đặc trưng
1	PCNN Sinh hoạt	Dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày, thuộc hoàn cảnh giao tiếp không mang tính nghi thức, dùng để thông tin, trao đổi ý nghĩ, tình cảm....đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.	-Tính cụ thể: về hoàn cảnh, con người, cách nói năng, diễn đạt... - Tính cảm xúc: biểu lộ tình cảm của các nhân vật giao tiếp -Tính cá thể: bộc lộ những đặc điểm riêng của con người
2	PCNN Khoa học	Dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực nghiên cứu, học tập và phổ biến khoa học	-Tính khái quát, trừu tượng. -Tính lí trí, lô gíc. -Tính khách quan, phi cá thể (<i>không thể hiện cái tôi cá nhân</i>).
3	PCNN nghệ thuật	Dùng trong các văn bản thuộc lĩnh vực văn chương	-Tính hình tượng -Tính đa nghĩa, tính truyền cảm. - Tính cá thể hóa (<i>thể hiện dấu ấn riêng của tác giả</i>).
4	PCNN chính luận	Dùng trong những văn bản chính luận. Thể loại: cương lĩnh, tuyên ngôn, tuyên bố, bình luận, xã luận,...	- Tính công khai về quan điểm chính trị - Tính chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận: <i>Luận điểm, luận cứ, ý lớn, ý nhỏ, câu đoạn phải rõ ràng, rành mạch</i> . - Tính truyền cảm, thuyết phục
5	PCNN hành chính	- được dùng trong giao tiếp thuộc lĩnh vực hành chính	-Tính khuôn mẫu -Tính minh xác -Tính công vụ
6	PCNN	Dùng để cung cấp tin tức thời	Tính thông tin thời sự; tính

	Báo chí	sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng, nhằm thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Thể loại văn bản báo chí: Bản tin, phóng sự, tiểu phẩm	ngắn gọn, tính sinh động, hấp dẫn
--	---------	---	-----------------------------------

II. Phương thức biểu đạt

STT	Phương thức biểu đạt	Mục đích giao tiếp
1	Tự sự (kể chuyện, tường thuật)	Trình bày diễn biến sự việc
2	Miêu tả	Tái hiện trạng thái sự vật, con người
3	Biểu cảm	Bày tỏ tình cảm, cảm xúc
4	Nghị luận	Nêu ý kiến đánh giá, bàn luận
5	Thuyết minh	Giới thiệu đặc điểm, tính chất, phương pháp
6	Hành chính - công vụ	Trình bày ý muốn, quyết định nào đó, thể hiện quyền hạn, trách nhiệm giữa người và người

III. Phương thức trần thuật

- Trần thuật từ ngôi thứ nhất do nhân vật tự kể chuyện (Lời trực tiếp)
- Trần thuật từ ngôi thứ 3 của người kể chuyện tự giấu mình.
- Trần thuật từ ngôi thứ 3 của người kể chuyện tự giấu mình, nhưng điểm nhìn và lời kể lại theo giọng điệu của nhân vật trong tác phẩm (Lời nửa trực tiếp)

IV. Phép liên kết Thế - Lặp – Nói- Liên tưởng – Tương phản – Tỉnh lược...

V. Biện pháp tu từ nghệ thuật

S T T	Biện pháp tu từ nghệ thuật	Khái niệm	Ví dụ
1	So sánh	là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho lời văn.	Từ ngữ so sánh: <i>là; như; như là; tựa như; bao nhiêu, bấy nhiêu...</i> hoặc <i>dấu hai chấm, dấu phẩy</i> giữa đối tượng được so sánh và đối tượng so sánh.
2	Nhân hóa	là gọi hay tả sự vật bằng những từ ngữ	* Dùng những từ vốn gọi người để gọi vật:

		vốn được dùng để gọi hoặc tả con người làm cho sự vật (cây cối, loài vật, đồ vật...) trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người	<i>Từ đó lão Miệng, bác Tai, cô Mắt, cậu Chân, cậu Tay lại thân mật sống với nhau, mỗi người một việc, không ai tị ai cả.</i> * Dùng những từ vốn chỉ hoạt động, tính chất của con người để chỉ hoạt động, tính chất của sự vật. <i>Heo hút cồn mây súng người trời</i> (Tây Tiến – Quang Dũng) * Trò truyện xưng hô với vật như đối với người: <i>Trâu ơi, ta bảo trâu này</i> <i>Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta</i> (Ca dao)
3	Ẩn dụ	là gọi tên sự vật hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác khi giữa chúng có quan hệ tương đồng, tức chúng giống nhau về một phương diện nào đó, nhằm làm tăng sức gợi hình, gợi cảm, sự sinh động, có hồn cho lời văn	- Ẩn dụ hình tượng: <i>Dữ dội và dịu êm/ Ôn ào và lặng lẽ / Sông không hiểu nổi mình / Sông tìm ra tận bể</i> (Sóng – Xuân Quỳnh) Sóng: ẩn dụ cho tâm trạng phức tạp, nhiều biến động của người phụ nữ trong tình yêu - Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác: <i>Tiếng ghi ta lá xanh biết mấy.../ Tiếng ghi ta tròn bọt nước vỡ tan</i> (Đàn ghita của Lorca) -> Tiếng ghi ta- âm thanh, chỉ có thể cảm nhận được bằng thính giác -> có màu sắc, hình ảnh - cảm nhận bằng thị giác.
4	Hoán dụ	là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm, tăng sự sinh động, có hồn cho sự diễn đạt	* Lấy một bộ phận để gọi toàn thể: VD: <i><u>Bàn tay</u> ta làm nên tất cả/ Có sức người sỏi đá cũng thành cơm</i> * Lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật. Ví dụ: <i><u>Áo chàm</u> đưa buổi phân li / <u>Cầm tay</u> nhau biết nói gì hôm nay</i> (Việt Bắc - Tố Hữu) * Lấy vật chứa đựng để chỉ vật bị chứa đựng: Ví dụ: <i><u>Thôn Đoài</u> ngời nhớ <u>thôn Đông</u></i> <i>Cau thôn Đoài nhớ trâu không thôn nào.</i> *Lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng:

			<u>Một cây làm chẳng nên non</u> <u>Ba cây chụm lại nên hòn núi cao</u>
5	Phép điệp	Điệp là sự lặp lại một yếu tố diễn đạt (ngữ âm, từ, câu) để nhấn mạnh ý nghĩa và cảm xúc, nâng cao khả năng biểu cảm, gợi hình cho lời văn; tạo cho câu văn, câu thơ giàu âm điệu. - Có nhiều cách điệp: + Theo các yếu tố: điệp thanh, điệp âm, điệp vần, điệp từ, điệp ngữ, điệp câu trúc câu (lặp cú pháp)... + Theo vị trí: điệp đầu câu, giữa câu, cách quãng, điệp liên tiếp, điệp ngữ vòng, điệp ngữ bắc cầu	1) <i>Trời xanh đây là của chúng ta / Núi rừng đây là của chúng ta / Những cánh đồng thơm mát / Những ngả đường bát ngát / Những dòng sông đỏ nặng phù sa / Nước của chúng ta / Nước những người chưa bao giờ khuất / Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất / Những buổi ngày xưa vọng nói về</i> (Đất nước - Nguyễn Đình Thi) => Các dạng của phép điệp: điệp từ (<i>của, những, nước, chúng ta,...</i>); điệp ngữ (<i>đây là của chúng ta</i>); điệp câu trúc cú pháp (<i>Trời xanh đây là của chúng ta/ Núi rừng đây là của chúng ta; Những cánh đồng.../ Những ngả đường.../ Những dòng sông...</i>). - Hiệu quả nghệ thuật: góp phần tạo nên nhịp thơ dồn dập, âm hưởng hào hùng, giọng điệu hùng biện; tạo sự xuất hiện liên tiếp của hình ảnh, mở ra bức tranh toàn cảnh một giang sơn giàu đẹp; khẳng định mạnh mẽ quyền làm chủ và bộc lộ mãnh liệt niềm tự hào của tác giả. 2) <i>Điệp thanh bằng: Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi</i> -> gợi không khí rộng lớn, thoáng đãng trước mắt khi người lính vượt qua con đường gian lao, vất vả; gợi cảm giác thư thái, nhẹ nhàng trên con đường hành quân.
6	Phép đối	là cách xếp đặt từ ngữ, cụm từ và câu ở vị trí cân xứng nhau để tạo nên hiệu quả giống nhau hoặc trái ngược nhau nhằm gợi ra một vẻ đẹp hoàn	VD1: <i>Con sóng dưới lòng sâu / Con sóng trên mặt nước</i> (Sóng – Xuân Quỳnh) VD2: <i>Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống</i> (Tây Tiến – Quang Dũng)

		chỉnh và hài hòa trong cách diễn đạt để hướng đến làm nổi bật nội dung ý nghĩa nào đó.	
7	Phép tương phản	Là cách sử dụng từ ngữ đối lập, trái ngược nhau để tăng hiệu quả diễn đạt.	<i>“O du kích nhỏ giương cao súng Thằng Mĩ lênh khênh bước cúi đầu [Tố Hữu]</i>
8	Nói quá	là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm	<i>Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng / Ngày tháng mười chưa cười đã tối -> Nói quá, phóng đại mức độ của sự thật để nhấn mạnh ý: đêm tháng năm ngắn, ngày tháng mười ngắn.</i>
9	Nói giảm nói tránh	là một biện pháp tu từ dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.	<i>Anh bạn dãi dầu không bước nữa / Gục lên súng mũ, bỏ quên đời -> Giảm nhẹ sự đau thương mất mát trong sự hi sinh của người lính Tây Tiến</i>
10	Phép liệt kê	liệt kê là sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả được đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh khác nhau của thực tế hay của tư tưởng tình cảm.	<i>Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần, lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền độc lập tự do, độc lập (Hồ Chí Minh) -> Liệt kê những yếu tố vật chất và tinh thần</i>
11	Chơi chữ	là lợi dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ ngữ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,...làm câu văn hấp dẫn và thú vị.	Dùng từ ngữ đồng âm; dùng lối nói trại âm (gần âm); dùng cách điệp âm; dùng lối nói lái; dùng từ trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa-> lời nói được hấp dẫn và thú vị. <i>Ví dụ: Bà già đi chợ cầu Đông / .../ Lợi thì có lợi nhưng răng chẳng còn (Ca dao)</i>

VI . Cách xây dựng đoạn văn trong văn bản

1.Đoạn có câu chủ đề

- + Tổng – phân - hợp: Đưa ra ý kiến chung, sau đó phân tích, cuối cùng khái quát vấn đề, gợi mở vấn đề sâu rộng hơn -> câu chủ đề nằm đầu và cuối đoạn.
- + Quy nạp: câu chủ đề nằm ở cuối đoạn, tóm lại ý của các câu trên.
- + Diễn dịch: câu chủ đề nằm ở đầu đoạn, đưa ra ý chính. Các câu sau nó triển khai ý chính.

2. Đoạn văn không có câu chủ đề

- + Đoạn văn song hành: các câu bình đẳng lẫn nhau, không có câu nào bao hàm ý câu nào.
- + Đoạn văn móc xích: câu sau nối ý câu trước, tạo nên sự chặt chẽ trong diễn đạt và suy luận.

VII. Các thể thơ Lục bát; Song thất lục bát, Thất ngôn, Tự do, Ngũ ngôn, 8 chữ...

VIII. Các thao tác lập luận

Stt	Thao tác lập luận	Khái niệm
1	Thao tác lập luận giải thích	– Là cắt nghĩa một sự vật, hiện tượng, khái niệm để người khác hiểu rõ, hiểu đúng vấn đề. – Cách giải thích: Tìm đủ lí lẽ để giảng giải, cắt nghĩa vấn đề đó. Đặt ra hệ thống câu hỏi để trả lời.
2	Thao tác lập luận phân tích	- Là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách toàn diện về nội dung, hình thức của đối tượng. – Cách phân tích: Chia tách đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận theo những tiêu chí, quan hệ nhất định.
3	Thao tác lập luận chứng minh	– Dùng những bằng chứng chân thực, đã được thừa nhận để chứng tỏ đối tượng. – Cách chứng minh: Xác định vấn đề chứng minh để tìm nguồn dẫn chứng phù hợp. Dẫn chứng phải phong phú, tiêu biểu, toàn diện sát hợp với vấn đề cần chứng minh, sắp xếp dẫn chứng phải lô gic, chặt chẽ và hợp lí.
4	Thao tác lập luận so sánh	– Làm sáng tỏ đối tượng đang nghiên cứu trong mối tương quan với đối tượng khác.

		– Cách so sánh: Đặt đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí, nêu rõ quan điểm, ý kiến của người viết.
5	Thao tác lập luận bình luận	– Là bàn bạc, nhận xét, đánh giá về một vấn đề. – Cách bình luận: Trình bày rõ ràng, trung thực vấn đề được bình luận, đề xuất và chứng tỏ được ý kiến nhận định, đánh giá là xác đáng, thể hiện rõ ý kiến của mình.
6	Thao tác lập luận bác bỏ	– Là cách trao đổi, tranh luận để bác bỏ ý kiến được cho là sai . – Cách bác bỏ: Nêu ý kiến sai trái, sau đó phân tích, bác bỏ từng phần ý kiến sai; cuối cùng đưa ra ý kiến đúng.

Xác định các TTLL được sử dụng trong các đoạn văn bản.

<u>Ví dụ 1:</u> Sự trong sáng của ngôn ngữ là kết quả của một cuộc phấn đấu. Trong và sáng dính liền nhau. Tuy nhiên, cũng có thể phân tích ra để cho được rõ nghĩa hơn nữa. Theo tôi nghĩ, sáng là sáng sủa, dễ hiểu, khái niệm được rõ ràng; thường thường khái niệm, nhận thức, suy nghĩ được rõ ràng thì lời diễn đạt ra cũng được minh bạch. Tuy nhiên, nhất là trong thơ, có rất nhiều trường hợp ý nghĩa sáng rồi, dễ hiểu rồi, nhưng lời diễn đạt còn thô, chưa được trong, chưa được gọn, chưa được chuốt. Do đó tôi muốn hiểu chữ sáng là nặng về nói nội dung, nói tư duy, và chữ trong là nặng nói về hình thức, nói diễn đạt (và cố nhiên là nội dung và hình thức gắn liền). Cho nên phải phấn đấu cho được sáng nghĩa, đồng thời lại phải phấn đấu cho được trong lời, đặt cho câu thơ, câu văn trong sáng... (Xuân Diệu)	- Giải thích - Phân tích - Bình luận
<u>Ví dụ 2:</u> Nghị luận về tư tưởng đạo lí và nghị luận về hiện tượng đời sống là hai dạng đề cụ thể của nghị luận xã hội. Nghĩa là, bàn bạc để hiểu một cách thấu đáo cũng như vận dụng vấn đề nghị luận vào	- Giải thích - So sánh

đời sống và bản thân. Vấn đề đạo lí có tính chất truyền thống nhằm rèn luyện đạo đức nhân cách. Vấn đề hiện tượng đời sống mang tính thời sự nóng hổi nhằm mục đích rèn luyện ý thức công dân. Đối tượng nghị luận có khác nhau nhưng cách làm bài giống nhau.	
Ví dụ 3: <i>“Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”.</i> Lời bắt hủ ấy trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do. <i>(Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh)</i>	- Giải thích - Bình luận - Chứng minh
Ví dụ 4: <i>“Sức sống”</i> là khả năng tồn tại và phát triển một cách mạnh mẽ, là khả năng chịu đựng, sức vươn lên trời dậy, phản ứng lại hoàn cảnh đang đập vùi mình để giành quyền sống. Sức sống con người thường biểu hiện ở hai phương diện: thể chất và tinh thần; trong đó kỳ diệu và đẹp đẽ nhất chính là sức sống tinh thần. <i>“Sức sống tiềm tàng”</i> là sức sống ẩn giấu sâu kín trong tâm hồn con người đến mức người ngoài khó nhận ra. Thậm chí, nhìn từ bên ngoài họ có vẻ mệt mỏi, chán nản, cạn kiệt niềm ham sống song từ bên trong vẫn là những mầm sống xanh tươi và những mầm sống ấy sẽ vươn lên mạnh mẽ khi có điều kiện thích hợp.	- Giải thích - Phân tích - Bình luận
Ví dụ 5: Là một người Việt Nam, những điều tôi chia sẻ trên đây đều là những trải nghiệm thấm đẫm mồ hôi và xương máu. Chỉ mấy mươi năm trước, hai tiếng Việt Nam gắn liền với chiến tranh và phân ly, với máu lửa và nước mắt. Một đất nước xa xôi với tên gọi Việt Nam đã phải hứng chịu hơn 15 triệu tấn bom đạn, nghĩa là gấp 4 lần tổng số bom đạn đã sử dụng trong Chiến tranh Thế giới thứ II. Mỗi người Việt Nam chúng tôi đã phải hứng chịu một lượng bom đạn gấp gần 10 lần trọng lượng cơ thể mình. Đó là chưa kể hàng trăm triệu lít hóa chất có chứa chất dioxin – một sát thủ thầm lặng ghê gớm đối với sức khỏe và nòi giống con người. <i>(Phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại LHP năm 2013)</i>	- Bình luận - Chứng minh
Ví dụ 6: Việt Nam đã chịu nhiều đau thương mất mát từ các cuộc chiến tranh xâm lược. Vì thế, chúng tôi luôn tha thiết có hòa bình, hữu nghị để xây dựng và phát triển đất nước. Chúng tôi không bao	- Phân tích - Bình luận

giờ đơn phương sử dụng biện pháp quân sự, không bao giờ khơi mào một cuộc đối đầu quân sự, trừ khi chúng tôi bị bắt buộc phải tự vệ... Chúng tôi đã hết sức chân thành, thực tâm, thiện chí và kiềm chế, nhưng câu trả lời hiện nay là Trung Quốc ngày càng gia tăng sức mạnh, các hành động uy hiếp và xâm phạm, rồi liên tục vu khống và đổ lỗi cho Việt Nam. Những gì mà Trung Quốc đang làm khác rất xa những gì mà Trung Quốc nói. Việt Nam kiên quyết bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng của mình bởi vì chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển đảo là thiêng liêng. Việt Nam luôn mong muốn có hòa bình, hữu nghị nhưng phải trên cơ sở bảo đảm độc lập, tự chủ, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, vùng biển, và nhất định không chấp nhận đánh đổi điều thiêng liêng này để nhận lấy một thứ hòa bình, hữu nghị viển vông, lệ thuộc nào đó. Có lẽ như tất cả các nước, Việt Nam chúng tôi đang cân nhắc các phương án để bảo vệ mình, kể cả phương án đấu tranh pháp lý, theo luật pháp quốc tế. <i>(Trích lời TT Nguyễn Tấn Dũng trả lời phỏng vấn tại Phi-lip-pin về vấn đề Biển Đông)</i>	
<u>Ví dụ 7:</u> Ra đời và phát triển trong không khí cao trào cách mạng và cuộc chiến tranh ái quốc vĩ đại chống Thực dân Pháp, đế quốc Mỹ ác liệt, kéo dài, văn học Việt Nam 1945 – 1975 trước hết là 1 nền văn học của chủ nghĩa yêu nước. Đó không phải văn học của những số phận cá nhân mà là tiếng nói của cả 1 cộng đồng dân tộc trước thử thách quyết liệt: Tổ quốc còn hay mất; độc lập, tự do hay nô lệ, ngục tù! Đây là văn học của những sự kiện lịch sử, của số phận toàn dân, của chủ nghĩa anh hùng. Nhân vật trung tâm của nó phải là những con người gắn bó số phận mình với số phận đất nước và kết tinh những phẩm chất cao quý của cộng đồng – trước hết, đại diện cho giai cấp, cho dân tộc và thời đại, chứ không phải cho cá nhân mình. Và người cầm bút cũng vậy: nhân danh cộng đồng mà ngưỡng mộ, ngợi ca người anh hùng với những chiến công chói lọi. <i>(Khái quát văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX – sgk Ngữ văn lớp 12, chương trình Nâng cao)</i>	- Phân tích - Chứng minh - Bình luận
<u>Ví dụ 8:</u> Đời chúng ta nằm trong vòng chữ tôi. Mất bề rộng ta đi tìm bề sâu. Nhưng càng đi sâu càng lạnh. Ta thoát lên tiên cùng Thế Lữ, ta phiêu lưu trong trường tình cùng Lưu Trọng Lư, ta điên cuồng với Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, ta đắm say cùng Xuân Diệu. Nhưng động tiên đã khép, tình yêu không bền, điên cuồng rồi tỉnh, say đắm vẫn bơ vơ. Ta ngơ ngẩn buồn trở về hồn ta cùng Huy	- Bình luận - Chứng minh

Cận. (<i>Một thời đại trong thi ca – Hoài Thanh</i>)	
<u>Ví dụ 9:</u> Mùa thu năm 1940, phát xít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả là cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói. Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc là bỏ chạy, hoặc là đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "<i>bảo hộ</i>" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật. Trước ngày 9 tháng 3, biết bao lần Việt Minh đã kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật. Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng. Tuy vậy, đối với người Pháp, đồng bào ta vẫn giữ một thái độ khoan hồng và nhân đạo. Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thủy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ. Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. (<i>Tuyên ngôn độc lập – Hồ Chí Minh</i>)	- Chứng minh - Bình luận - Bác bỏ
<u>Ví dụ 10:</u> Trước bi kịch của Vũ Như Tô, lời đề từ là những bản khoả của tác giả về Vũ Như Tô và khát vọng lớn lao của ông: "<i>Than ôi! Như Tô phải hay những kẻ giết Như Tô phải? Ta chẳng biết. Cầm bút chẳng qua cùng một bệnh với Đan Thiềm</i>". Lời đề từ ấy chứa đựng tư tưởng tác giả, chứa đựng cái bản khoả của Nguyễn Huy Tưởng khi viết và sống với Vũ Như Tô, là bản khoả về khát vọng sáng tạo, cũng là về bi kịch cuộc đời của người nghệ sĩ. Như Tô phải, vì ông là người nghệ sĩ yêu nghệ thuật, có khát vọng cao quý. Xây Cửu Trùng đài, ông muốn đem lại cho đất nước 1 công trình kì vĩ, lớn lao, độc nhất vô nhị, bền vững bất diệt, vượt những kỳ quan sau trước, tranh tình xảo với Hóa công. Cái khát vọng sáng tạo đẹp đẽ ấy là dòng máu chảy trong huyết quản nghệ sĩ, là khát vọng mang đến cái Đẹp cho cuộc đời. Khát vọng ấy không có tội. Nhưng khi quan tâm đến nghệ thuật, Như Tô đã quên trách	- Phân tích - Chứng minh - Bình luận

nhiệm đối với nhân dân. Nghệ thuật không thể là nguyên nhân của lầm than, không thể được xây dựng bởi máu và nước mắt của người lao động. Cừu Trùng đài – khát vọng cả đời của Vũ Như Tô – là cái Đẹp xa xỉ và vô ích, đi ngược lại với quyền lợi của đất nước, của nhân dân. Nó tất yếu bị đốt phá, kẻ xây nó tất yếu bị lên án, bị phi nhử.

Trân trọng, thương cảm cho bi kịch của người nghệ sĩ có tài, có đam mê nghệ thuật, khao khát sáng tạo, sẵn sàng hy sinh tất cả cho cái đẹp, nhưng Nguyễn Huy Tưởng cũng chỉ rõ tội ác của Vũ Như Tô và sự trả giá đau đớn bằng sinh mệnh và cả công trình nghệ thuật, niềm đam mê của mình.

ĐỀ MINH HỌA

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc văn bản:

Khó có thể nói có ai đó là hoàn hảo, mặt nào cũng tốt, khi nào cũng tốt và ai đó là hoàn toàn ngược lại, không có gì đáng giá cả, cuộc đời họ là một màu đen tuyền. Ngay cả người được coi là xấu nhất, nếu chịu khó nhìn kỹ, theo dõi kỹ, ta vẫn cảm nhận được không ít điều hay lẽ phải với những nét hấp dẫn mà chưa chắc người bình thường đã có. Còn người tốt thì cũng đừng có nghĩ rằng không có lúc nào họ xấu hoặc có những mặt những tính chất khác người khó chịu, làm nhiều người phiền muộn.

Vấn đề ta thường thấy ở đây là có người tốt nhiều, người tốt ít, người xấu nhiều, người xấu ít hoặc người này bản chất là tốt hay người kia bản chất là xấu. Nhà văn hóa M. Twain (Mỹ) có dùng một hình ảnh khá chí lý: "Ai cũng có một vầng trăng và một đám mây đen". Câu nói đó có ý nghĩa tích cực là khuyên răn con người hãy luôn làm cho ánh hào quang của vầng trăng thêm rực rỡ và xóa dần màu xám xịt của đám mây đen. Người tốt cũng đừng chủ quan là mình sẽ không biến chất và người xấu cũng không phải không giáo dục được, không tự tu dưỡng điều chỉnh mình được. Đời người là một sự phấn đấu không ngừng, một sự điều chỉnh bổ sung liên tục.

(Phong cách sống của người đời, Nhà báo Trường Giang, <https://www.chungta.com>)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên. (0.75 điểm)

Câu 2. Theo tác giả, “Vấn đề ta thường thấy” là vấn đề gì? (0.75 điểm)

Câu 3. Anh/chị, hiểu như thế nào về hình ảnh “xóa dần màu xám xịt của đám mây đen”? (1.0 điểm)

Câu 4. Thông điệp nào của đoạn trích có ý nghĩa nhất đối với anh/chị? (0.5 điểm)

Đáp án:

C1: Phương thức biểu đạt chính: nghị luận

C2: Theo tác giả, vấn đề ta thường thấy là: *có người tốt nhiều, người tốt ít, người xấu nhiều, người xấu ít hoặc người này bản chất là tốt hay người kia bản chất là xấu.*

C3: - Con người cần loại bỏ dần những điểm yếu, những mặt còn hạn chế của bản thân và cải thiện chúng nhằm đem lại cho mình sức mạnh thay đổi nhiều khía cạnh của cuộc sống.

C4: Học sinh rút ra một thông điệp có ý nghĩa nhất đối với bản thân. Có thể theo gợi ý sau:

“Cuộc đời là một sự phấn đấu không ngừng, luôn tìm tòi và học tập để phát triển”.

PHẦN II: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

* Cách viết đoạn văn nghị luận xã hội (150 chữ)

a. Dàn ý: Dạng nghị luận về một tư tưởng đạo lí

Dạng nghị luận về một tư tưởng đạo lí		
Mở đoạn	Nêu tư tưởng, đạo lí cần bàn	Giới thiệu thẳng vấn đề cần bàn luận bằng một câu tổng quát
Thân đoạn	- Giải thích (Là gì?) - Phân tích, chứng minh (Tại sao? Như thế nào?) - Bàn luận, mở rộng vấn đề	Giải thích ngắn gọn nội dung tư tưởng, cách hiểu (1-2 câu) Phân tích tác dụng, ý nghĩa của tư tưởng, chứng minh. – Lật ngược vấn đề – Phê phán những tư tưởng, biểu hiện trái ngược
Kết đoạn	Rút ra bài học nhận thức và hành động	– Nhận thức ý nghĩa, tính đúng đắn, tác dụng của tư tưởng. – Hành động (1-2 câu)

VD: Viết một đoạn văn “Tình người là sống tử tế với nhau”

Mở đoạn	Nêu tư tưởng, đạo lí cần bàn	Nhân loại đã sản sinh ra nhiều giá trị, chuẩn mực với mục đích làm cho xã hội trở nên văn minh hơn, trong đó có lối sống tử tế
Thân đoạn	Giải thích (Là gì?)	– <i>Tử</i> trong <i>tử tế</i> có nghĩa là <i>nhỏ nhất</i>; <i>tế</i> trong <i>tử tế</i> có nghĩa là <i>cần trọng</i>. – <i>Tử tế</i> trong ứng xử nghĩa là từ những điều nhỏ nhất cũng phải cần trọng, ý tứ.
	Phân tích, chứng minh (Tại sao?)	– Không tuân thủ những nguyên tắc đó ta sẽ trở nên dễ dãi, không chú ý đến hành vi, cử chỉ của mình; không hiểu thói quen, tập quán, sở thích của người khác sẽ dẫn đến thất bại

	Như thế nào?)	trong giao tiếp.. – Sống tử tế tình người sẽ trở nên ấm áp, con người sẽ trở nên tin cậy lẫn nhau. – Con người sẽ tránh xa được sự đố kỵ, dối trá, oán ghét, hoài nghi, chỉ còn lại là sự chân thành, tôn trọng, đối đãi lịch thiệp với nhau...
	Bàn luận, mở rộng vấn đề	– Tử tế không đồng nghĩa với hạ mình. – Phê phán những người cầu thả, thô bạo trong cách hành xử, thiếu quan tâm đến người khác từ những việc làm nhỏ nhất.
Kết đoạn	Rút ra bài học nhận thức và hành động	– Tử tế là một trong những chuẩn mực có giá trị muôn thuở trong ứng xử – Cần trau dồi nhân cách để hoàn thiện.

b. Dàn ý: Dạng nghị luận về một hiện tượng đời sống

Dạng nghị luận về một hiện tượng đời sống		
Mở đoạn	Nêu hiện tượng đời sống cần bàn	Giới thiệu thẳng vấn đề cần bàn luận bằng một câu tổng quát
Thân đoạn	- Nêu rõ hiện tượng (Là gì?) - Biểu hiện, hiện trạng - Phân tích nguyên nhân/tác hại hoặc tác dụng (nếu là hiện tượng tốt) - Biện pháp khắc phục/biện pháp nhân rộng hiện tượng	- Giải thích ngắn gọn hiện tượng - Diễn ra như thế nào? Ở đâu? Tính phổ biến? - Nguyên nhân: chủ quan, khách quan; con người; thiên nhiên... - Giải pháp khắc phục/thực hiện việc đó như thế nào?
Kết đoạn	Rút ra bài học nhận thức và hành động	– Nhận thức tác dụng / tác hại – Hành động

VD: Bàn về hiện tượng “Like là làm”

Mở đoạn	Nêu hiện tượng đời sống cần bàn	Giới thiệu thẳng hiện tượng cần bàn luận bằng một câu tổng quát
Thân đoạn	Nêu rõ hiện tượng (Là gì?)	“Like là làm” là hình thức câu like, người đăng bài viết ra yêu cầu nếu shar hoặc like đủ số lần sẽ thực hiện một việc làm nào đó: châm xăng tự đốt; tự làm việc gì đó mà người khác không hình dung tới...
	Biểu hiện, thực trạng	Nêu các biểu hiện cụ thể...

	Phân tích nguyên nhân/tác hại hoặc tác dụng (nếu là hiện tượng tốt)	– Sự lệch lạc trong suy nghĩ, muốn chơi ngông và muốn nhanh chóng nổi tiếng. – Do đám đông vô cảm, hưởng ứng châm ngòi	
	Biện pháp khắc phục/biện pháp nhân rộng hiện tượng	Giải pháp khắc phục/thực hiện việc đó như thế nào?	
Kết đoạn	Rút ra bài học nhận thức và hành động	– Nhận thức tác dụng/tác hại – Hành động.	

PHẦN III: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP Hồ Chí Minh

1. HOÀN CẢNH RA ĐỜI

- CMT-8 năm 1945 thành công, chủ tịch Hồ Chí Minh từ chiến khu cách mạng Việt Bắc về Hà Nội, Người soạn thảo bản Tuyên ngôn độc lập và đọc tại Quảng trường Ba Đình ngày 2 – 9 – 1945.
- Đây là thời điểm đất nước ta vô cùng khó khăn, bọn đế quốc thực dân đang chuẩn bị chiếm lại nước ta. Quân đội Quốc dân đảng Trung Quốc tiến vào từ phía Bắc, đằng sau là đế quốc Mỹ. Quân đội Anh tiến vào từ phía Nam, đằng sau là lính viễn chinh Pháp. Lúc này thực dân Pháp tuyên bố: Đông Dương là đất “*bảo hộ*” của người Pháp bị người Nhật xâm chiếm, nay Nhật đã đầu hàng, vậy Đông Dương đương nhiên thuộc về người Pháp.

2. MỤC ĐÍCH CỦA BẢN TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP

- Tuyên bố với nhân dân trong nước và thế giới về sự ra đời của nước VN độc lập.
- Đập tan luận điệu xảo trá của thực dân Pháp trong việc chuẩn bị dư luận tái chiếm VN.

3. ĐỐI TƯỢNG

- Nhân dân Việt Nam.
- Nhân dân thế giới – những người yêu chuộng hoà bình.
- Phe Đồng Minh và kẻ thù của dân tộc.

4. GIÁ TRỊ CỦA BẢN TUYÊN NGÔN

- **Giá trị lịch sử**: là một văn kiện vô giá tuyên bố trước quốc dân đồng bào và thế giới về quyền tự do, độc lập của dân tộc VN và khẳng định quyết tâm bảo vệ nền tự do, độc lập ấy. Đây còn là tác phẩm kết tinh lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc và tinh thần yêu chuộng độc lập, tự do.

- **Giá trị văn học:** là bài văn chính luận mẫu mực: ngắn gọn, súc tích, lập luận chặt chẽ, đanh thép, lời lẽ hùng hồn và đầy sức thuyết phục.

5. CHỦ ĐỀ

Tuyên ngôn độc lập một văn kiện lịch sử có giá trị to lớn, một áng văn chính luận mẫu mực: tuyên bố xoá bỏ chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm, chấm dứt hơn 80 năm cai trị của thực dân Pháp ở nước ta và mở ra kỉ nguyên tự do, độc lập của dân tộc.

6. BỐ CỤC

Tác phẩm gồm 3 phần:

- Phần 1: Nêu nguyên lí chung
- Phần 2: Vạch trần những tội ác của thực dân Pháp
- Phần 3: Tuyên bố về quyền tự do, độc lập và quyết tâm giữ vững quyền tự do, độc lập của toàn thể dân tộc.

7. NGHỆ THUẬT

- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng xác thực, giàu sức thuyết phục.
- Ngôn ngữ vừa chính xác vừa gợi cảm.
- Giọng văn linh hoạt.

TÂY TIẾN

Quang Dũng

1. Kiến thức về tác giả

- Quang Dũng là một nghệ sĩ đa tài: làm thơ, viết văn, vẽ tranh; nhưng trước hết là một nhà thơ mang hồn thơ phóng khoáng lãng mạn và hào hoa đặc biệt khi ông viết về người lính Tây Tiến và xứ Đoài của mình.

- Tây Tiến là bài thơ tiêu biểu cho đời thơ và hồn thơ Quang Dũng.

2. Kiến thức về tác phẩm

2.1. Hoàn cảnh sáng tác Tây Tiến

- Tây Tiến là một đơn vị bộ đội thành lập năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Việt Lào và đánh tiêu hao sinh lực địch ở Thượng Lào và miền Tây Bắc Bộ Việt Nam.

- Địa bàn hoạt động của đoàn quân Tây Tiến khá rộng: từ Mai Châu, Châu Mộc sang Sầm Nưa rồi vòng về phía Tây tỉnh Thanh Hóa.

- Lính Tây Tiến phần đông là thanh niên, sinh viên Hà Nội. Họ chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn, gian khổ nhưng vẫn lạc quan yêu đời.

- Quang Dũng làm đại đội trưởng ở đó một thời gian rồi chuyển đơn vị khác vào năm 1948. Xa đơn vị cũ không lâu, tại làng Phù Lưu Chanh vì nhớ anh em, đồng đội nên Quang Dũng đã viết bài thơ này.

- Bài thơ lúc đầu có tên gọi *Nhớ Tây Tiến*. Về sau tác giả bỏ chữ “nhớ” chỉ còn hai chữ Tây Tiến bởi bản thân hai chữ Tây Tiến đã bao hàm nỗi nhớ đoàn quân Tây Tiến.

2.2- Bố cục: Bài thơ gồm 4 đoạn:

- Đoạn 1: (14 câu đầu) Những cuộc hành quân gian khổ của đoàn quân Tây Tiến và cảnh trí hoang sơ, hùng vĩ dữ dội của miền Tây đất nước.

- Đoạn 2: (8 câu thơ tiếp theo) Những kỷ niệm đẹp của tình quân dân và cảnh sông nước miền Tây đầy thơ mộng của Tổ quốc.

- Đoạn 3: (Từ “*Tây Tiến đoàn binh...*” đến “*Khúc độc hành*”) Chân dung của người lính Tây Tiến.

- Đoạn 4: (4 câu thơ còn lại) Lời thề và lời hẹn ước.

3. Nội dung:

a. Đoạn 1: *Những cuộc hành quân gian khổ của đoàn quân Tây Tiến và cảnh trí hoang sơ, hùng vĩ, dữ dội của miền Tây đất nước.*

- Khởi nguồn cho mạch cảm xúc của bài thơ là nỗi nhớ. Nỗi nhớ da diết về đồng đội, về những năm tháng không thể nào quên phủ khắp bài thơ:

Sông Mã xa rồi Tây Tiến ơi!

Nhớ về rừng núi nhớ chơi vơi

Nỗi nhớ dường như không kìm nén nổi, “chủ thể” nhớ phải thốt lên thành tiếng gọi. Và nỗi nhớ như được cụ thể hóa, hình tượng hóa bằng từ láy tượng hình “*chơi vơi*” rất gợi cảm, tạo cảm xúc cho những dòng thơ tiếp nối với những cảnh núi cao, vực thẳm, rừng sâu xuất hiện.

** Thiên nhiên Tây Bắc*

- Theo dòng hoài niệm của nhà thơ, bức tranh thiên nhiên của núi rừng Tây Bắc hiện lên sống động

Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi.

+ *Sài Khao, Mường Lát* là những tên đất, tên làng mà đoàn quân Tây Tiến đã đi qua.

+ Hai chữ “*sương lấp*” gợi một miền đất hoang sơ, quanh năm mây mù che phủ.

+ Ba chữ “*đoàn quân mỏi*” gợi một cuộc hành quân dãi dầu đầy gian khổ của người lính Tây Tiến (cảm hứng hiện thực).

+ Hình ảnh “*hoa về trong đêm hơi*” là hoa của thiên nhiên hay con người? Chỉ biết rằng nó gợi một cảm giác nhẹ nhàng, êm ả, đầy lùi nỗi nhọc nhằn của người lính Tây Tiến trong cuộc hành quân (cảm hứng lãng mạn).

- Bốn câu thơ tiếp theo được xem là tuyệt bút, là một bằng chứng thi trung hữu họa:

*Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*

Người ta có thể hình dung ra một bức tranh thật kỳ vĩ với những cung bậc khác nhau qua những câu thơ trên. Đó là khung cảnh rất hoang vu và hiểm trở, là nơi hoạt động của đoàn quân Tây Tiến. Sự hoang vu và hiểm trở ấy được diễn tả bằng những từ ngữ rất giàu sức tạo hình như: *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút, cồn mây, súng ngửi trời*.

+ Từ láy *khúc khuỷu, thăm thẳm, heo hút* diễn tả sự hiểm trở với những con đường quanh co, gập ghềnh, đứt đoạn của núi rừng Tây Bắc.

+ Câu thơ “*Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống*” như bị bẻ gãy làm đôi, rất dứt khoát, mạnh mẽ làm cho người đọc như thấy được rất rõ chiều cao của núi, độ cao của dốc và con tim không khỏi hồi hộp vì lo sợ cho những bước chân của người lính.

+ Nếu như câu thơ trước diễn tả cái “nhìn lên”, “nhìn xuống” thì câu thơ “*Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi*” lại diễn tả cái “nhìn ngang”. Cái nhìn này đã mang đến cho người đọc sự tận hưởng về một cảm giác nhẹ nhàng, bình lặng, giải tỏa được nỗi lo sợ. Câu thơ gồm toàn thanh bằng đã góp phần tích cực vào việc diễn tả cảm giác này.

+ Hình ảnh “*súng ngửi trời*” là một cách viết thật sáng tạo, vừa diễn tả được tầm cao của núi, cái hiểm trở mà người lính phải vượt qua, lại vừa bộc lộ được cái hóm hỉnh của người lính ngay cả khi gian khổ nhất. Núi cao tưởng chừng như ngập trong mây, mây nổi lên thành từng cồn “*heo hút*”. Câu thơ giúp ta hình dung được người Tây Tiến đang ở một vị trí nào đó rất cao trên đỉnh đèo nên mới có cảm giác “*súng ngửi trời*”.

- Bốn câu thơ có sự phối thanh rất đặc biệt. Ba câu đầu có tới 11 thanh trắc gợi cảm giác nặng nề, trúc trắc nhưng câu thơ thứ tư lại toàn thanh bằng gợi cảm giác nhẹ nhàng. Sự phối thanh trong đoạn thơ cũng giống như cách phối màu trong hội họa. Giữa những gam màu nóng, tác giả lại sử dụng một gam màu lạnh làm dịu lại, như xoa mát cả khổ thơ. Tài năng hội họa của Quang Dũng đã được bộc lộ trong bốn câu thơ này.

- Sự dữ dội của thiên nhiên Tây Bắc còn được tác giả tiếp tục khai thác theo chiều dài của thời gian “*đêm đêm*” và chiều rộng của không gian “*Mường Hịch*”. Núi rừng Tây Bắc đâu chỉ có núi cao, vực thẳm mà còn có thác gầm, cọp dữ:

*Chiều chiều oai linh thác gầm thét
Đêm đêm Mường Hịch cọp trêu người*

- Ngòi bút lãng mạn, tài hoa của Quang Dũng đã phát huy cao độ trí tưởng tượng, sử dụng rộng rãi những yếu tố cường điệu, phóng đại, những thủ pháp

đôi lập để tạo nên ấn tượng mạnh mẽ về sự hùng vĩ dữ dội của thiên nhiên Tây Bắc.

* *Hình ảnh người lính Tây Tiến*

- Khung cảnh thiên nhiên làm nền cho hình ảnh người lính Tây Tiến xuất hiện.

+ Trong cuộc hành quân gian nan vất vả, người lính Tây Tiến không thể tránh được sự mệt mỏi “*đoàn quân mỏi*”. Quang Dũng đã ghi lại hiện thực đó. Thậm chí không giấu giếm sự hi sinh:

Anh bạn dãi dầu không bước nữa

Gục lên súng mũ bỏ quên đời

+ Người lính Tây Tiến coi cái chết “nhẹ tựa lông hồng”. Cái bi đã được nâng đỡ bằng đôi cánh lãng mạn làm cho cái bi trở thành bi tráng.

- Trên chặng đường hành quân, người lính Tây Tiến nghỉ lại ở một bản làng và bữa cơm đầu mùa tỏa hương nếp mới đã xua tan nhọc nhằn đời lính chiến và đưa họ về với cuộc sống đời thường:

Nhớ ôi Tây Tiến cơm lên khói

Mai Châu mùa em thơm nếp xôi

=> Bằng bút pháp lãng mạn, Quang Dũng đã vẽ nên bức tranh thiên nhiên hùng vĩ của núi rừng Tây Bắc và hình ảnh người lính kháng chiến trong cuộc hành quân gian khổ.

b. Đoạn 2: Những kỷ niệm đẹp của tình quân dân và cảnh sông núi miền Tây đầy thơ mộng của Tổ quốc

Bút pháp lãng mạn của Quang Dũng đã đẩy lùi khung cảnh hùng vĩ núi rừng hoang vu, hiểm trở, dữ dội mở ra một thế giới khác của Tây Bắc. Đó là cảnh một đêm liên hoan văn nghệ, cảnh sông nước mênh mang trong buổi chiều sương.

* *Cảnh đêm liên hoan văn nghệ*

- Khi màn đêm buông xuống cũng là lúc đêm liên hoan văn nghệ bắt đầu.

Doanh trại bừng lên hội đuốc hoa

+ Chữ “*bừng*”: vừa diễn tả không khí tung bừng, sôi nổi của đêm văn nghệ, vừa tỏa sáng không gian, xua đi màn đêm bóng tối.

+ Hai chữ “*đuốc hoa*”: chỉ ngọn đuốc thấp sáng trong đêm văn nghệ, vừa chỉ ngọn đuốc thấp sáng trong đêm tân hôn. Ý thơ thể hiện sự tình nghịch của chàng trai Tây Tiến.

- Hình ảnh của “*em*” chính là trung tâm, là linh hồn của đêm văn nghệ:

Kìa em xiêm áo tự bao giờ

Khèn lên man điệu nàng e ấp

Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ

+ Đó là cô gái dân tộc dịu dàng, duyên dáng (e ấp), trong trang phục dân tộc (xiêm áo), trong vũ điệu dân tộc (man điệu). Vẻ đẹp của em đã thu hút sự chú ý của các chàng trai Tây Tiến.

+ Hai chữ “*kìa em*” biểu lộ sự ngỡ ngàng đến ngạc nhiên của chàng trai Tây Tiến trước vẻ đẹp của cô gái.

+ Âm thanh của tiếng khèn, cảnh vật và tình quân dân ấm áp đã thăng hoa cảm xúc của người nghệ sĩ: “*Nhạc về Viên Chăn xây hồn thơ*”.

** Cảnh sông nước Tây Bắc*

Nếu đem liên hoan văn nghệ đem đến cho người đọc không khí say mê ngây ngất, thì cảnh sông nước Tây Bắc gợi cảm giác mê mẩn mang huyền ảo:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy

Có thấy hồn lau nẻo bến bờ

Có nhớ dáng người trên độc mộc

Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa.

+ Nhà thơ không tả mà chỉ gợi. Vây mà cảnh vẫn hiện lên thơ mộng.

+ Không gian của buổi chiều giăng mắc một màn sương – “chiều sương”.

+ Bông hoa lau như có hồn, phảng phất trong gió.

+ Bến bờ tĩnh lặng, hoang dại như thời tiền sử.

+ Bông hoa rừng không “đung đưa” mà “đong đưa” như làm duyên với cảnh, với người.

- Trên dòng sông ấy là hình ảnh một cô gái duyên dáng, uyển chuyển, khéo léo trên chiếc thuyền độc mộc, giữa dòng nước lũ. Hình ảnh đó tạo nên một vẻ đẹp lãng mạn cho bức tranh thơ mộng của núi rừng Tây Bắc.

- Ngòi bút tài hoa của Quang Dũng thể hiện tập trung ở đoạn này, chất nhạc hòa quyện chất thơ. Vì thế, Xuân Diệu có lí khi cho rằng: “Độc đoạn thơ này như ngâm nhạc trong miệng”.

=> Bằng bút pháp lãng mạn, Quang Dũng đã vẽ ra bức tranh thiên nhiên thơ mộng, duyên dáng, mỹ lệ của núi rừng Tây Bắc.

c. Đoạn 3: Chân dung người lính Tây Tiến

** Vẻ đẹp kiêu hùng của lính Tây Tiến*

- Chân dung của người lính Tây Tiến được vẽ bằng nét bút khác lạ:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc

Quân xanh màu lá dữ oai hùm

+ Người lính Tây Tiến chiến đấu trong điều kiện thiếu thốn gian khổ, bệnh sốt rét hoành hành làm cho mái tóc xanh hôm nào rụng hết (không mọc tóc) và hậu quả của bệnh sốt rét rừng đã để lại làn da xanh xao như “màu lá”. Nhưng dưới ngòi bút của Quang Dũng những mái đầu *không mọc tóc*, màu nước da xanh như màu lá lại có vẻ đẹp kiêu dũng, oai phong của con hổ nơi rừng thiêng. Đường như họ xem thường mọi khổ ải, thiếu thốn.

- Nét độc đáo trong cách miêu tả của nhà thơ là không miêu tả cụ thể một gương mặt nào của người lính Tây Tiến mà tập trung khắc họa rõ nét mặt chung của cả đoàn quân Tây Tiến.

+ Hai chữ “*đoàn binh*” tạo một âm hưởng mạnh mẽ, dứt khoát còn hình ảnh “*không mọc tóc*” lại gợi lên nét ngang tàng của người lính Tây Tiến.

- Thơ ca kháng chiến khi viết về người lính thường nói đến căn bệnh sốt rét hiểm nghèo. Quang Dũng không hề che dấu những gian khổ đó nhưng ông không miêu tả một cách trần trụi mà qua một cái nhìn đậm màu sắc lãng mạn.

* *Vẻ đẹp lãng mạn*

- Những chàng trai Tây Tiến không chỉ có vẻ đẹp oai hùng của con hổ nơi rừng thiêng mà còn có tâm hồn lãng mạn:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

Cái nhìn nhiều chiều đã giúp nhà thơ nhìn qua cái dữ dằn *mắt trừng* của họ là những tâm hồn, trái tim rạo rực yêu thương. Họ chiến đấu trong điều kiện gian khổ nhưng vẫn mơ về Hà Nội. Ở đó có dáng hình của người đẹp “*dáng kiều thơm*”. Hình bóng người đẹp ở quê hương là động lực tinh thần thúc giục các anh cầm súng tiêu diệt kẻ thù.

* *Vẻ đẹp bi tráng*

- Viết về người lính Tây Tiến, Quang Dũng không hề che dấu cái bi, nhưng cái bi lại được nâng đỡ bằng đôi cánh lãng mạn làm cho cái bi trở thành bi tráng:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh

Áo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

+ Hình ảnh những nấm mồ rải rác nơi biên cương, viễn xứ gợi một cảm xúc bi thương.

+ Hình ảnh “*đời xanh*” là biểu tượng cho tuổi trẻ đặt sau chữ “*chẳng tiếc*” thể hiện tinh thần tự nguyện, sẵn sàng vượt lên cái chết hiến dâng cả sự sống, tuổi trẻ cho nghĩa lớn của dân tộc.

+ Người lính Tây Tiến khi chết chỉ có manh chiếu (thậm chí không có) quấn thân nhưng tác giả đã thay vào đó tầm *áo bào* sang trọng. Và khúc nhạc tiễn đưa anh là âm thanh gầm réo của dòng sông Mã. Sự thật bi thương vậy mà dưới ngòi bút của Quang Dũng, người lính Tây Tiến vẫn chói ngời vẻ đẹp lý tưởng và mang dáng dấp của những tráng sĩ thuở xưa.

- Tinh thần xả thân của người lính Tây Tiến được diễn đạt bằng những từ Hán Việt hết sức trang trọng: *biên cương*, *viễn xứ*, *chiến trường*, *áo bào*, *độc hành*... Cách nói giảm nói tránh “*về đất*” làm mờ đi cái bi thương rồi bị át hẳn trong cái âm thanh của dòng sông Mã. Âm thanh đó làm cho sự hi sinh của người lính Tây Tiến không bi lụy mà thấm đẫm tinh thần bi tráng.

=> Bằng bút pháp lãng mạn nhà thơ đã khắc họa thành công bức chân dung tượng đài bằng ngôn từ về đoàn quân Tây Tiến.

d. Đoạn 4: Lời thề và lời hẹn ước:

- Nhớ đến Tây Tiến, tác giả nhớ đến tháng ngày đẹp đẽ, hào hùng say mê:

Tây Tiến người đi không hẹn ước

Đường lên thăm thẳm một chia phôi

+ Hình ảnh “người đi không hẹn ước” thể hiện tinh thần chung của Tây Tiến. Tinh thần ấy thấm nhuần trong tư tưởng và tình cảm người lính Tây Tiến.

- Xa Tây Tiến nhưng tâm hồn, tình cảm nhà thơ vẫn gửi lại nơi ấy, những nơi mà đoàn quân Tây Tiến đã đi qua.

Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy

Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi

- Nhịp thơ chậm, giọng điệu thơ buồn nhưng linh hồn của đoạn thơ vẫn toát lên vẻ hào hùng

- Các địa danh được nói tới tạo ấn tượng về tính cụ thể, xác thực của thiên nhiên, cuộc sống con người.

=> Đoạn kết gợi lại không khí của một thời Tây Tiến một đi không trở lại.

2.4. Nghệ thuật:

- Cảm hứng và bút pháp lãng mạn.

- Cách sử dụng ngôn từ đặc sắc: Chỉ địa danh, từ hình tượng, hán việt...

- Kết hợp chất nhạc và chất họa.

- Nhà thơ tập trung tô đậm cái đặc biệt, cái phi thường, cái đẹp của xứ phương xa, đồng thời lồng vào hình ảnh người anh hùng trong hiện thực theo mẫu lí tưởng của người tráng sĩ thời xưa.

2.5. Kết luận:

- Bài thơ đã tái hiện được vẻ hùng vĩ, thơ mộng của núi rừng Tây Bắc, vẻ đẹp lãng mạn và tinh thần bi tráng của đoàn quân Tây Tiến.. Qua bài thơ, ta thấy tình yêu thiên nhiên, sự gắn bó với đoàn quân Tây Tiến của tác giả.

- Bài thơ kết tinh nhiều sáng tạo nghệ thuật của tác giả: bút pháp tạo hình đa dạng, ngôn ngữ vừa quen thuộc, vừa độc đáo, vừa có nét cổ kính vừa mới lạ; bút pháp lãng mạn và tinh thần bi tráng.

VIỆT BẮC

- Tố Hữu –

1. Kiến thức về tác giả

- Tố Hữu là lá cờ đầu của thơ ca cách mạng Việt Nam hiện đại. Thơ Tố Hữu có chỗ đứng nhiều nhất trong lòng công chúng cách mạng bởi một phong cách trong sáng, đậm mê và chân thật, bằng một chất giọng ngọt ngào, đầm thắm.

* Đặc điểm phong cách nghệ thuật thơ Tố Hữu:

- Về nội dung, thơ Tố Hữu là thơ trữ tình- chính trị :
- + Thơ Tố Hữu luôn gắn liền và tìm đến với những biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng nên mang đậm chất sử thi và dạt dào cảm hứng lãng mạn.
- + Thơ Tố Hữu có chất giọng tâm tình, ngọt ngào, truyền cảm và đầy sức hấp dẫn.
- Về nghệ thuật, thơ Tố Hữu mang đậm tính dân tộc:
- + Hiện thực cách mạng được nhà thơ nhìn và phản ánh theo truyền thống đạo lí và tình cảm của cha ông.
- + Tố Hữu sử dụng nhuần nhuyễn thể thơ dân tộc như lục bát, song thất lục bát, thơ bảy chữ nên dễ đi vào lòng người.
- + Các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh, sử dụng chất liệu ca dao, tục ngữ, thành ngữ... hình thành tính dân tộc đậm nét trong thơ ông.
- + Tố Hữu phát huy cao độ tính nhạc trong ngôn ngữ tiếng Việt. Nhạc điệu du dương, lời thơ tâm tình, ngọt ngào, nên thơ Tố Hữu dễ ngâm, dễ hát đó cũng là nét truyền thống dân tộc.

2. Kiến thức về tác phẩm

* Hoàn cảnh sáng tác:

- Bài thơ “Việt Bắc” được ra đời vào tháng 10 năm 1954 (nhân sự kiện những người kháng chiến từ miền núi trở về miền xuôi, các cơ quan Trung ương của Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về thủ đô Hà Nội).

- Bài thơ được trích trong tập *Việt Bắc* (1947 - 1954). Việt Bắc là đỉnh cao của thơ Tố Hữu và cũng là một tác phẩm xuất sắc của văn học Việt Nam thời kháng chiến chống thực dân Pháp.

- Đoạn trích *Việt Bắc* nằm ở phần đầu của bài thơ, tái hiện những kỉ niệm về cách mạng và kháng chiến.

* Nội dung:

- Tám câu thơ đầu: Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người.

+ Bốn câu trên: Lời ước hỏi, khơi gợi kỉ niệm về một giai đoạn đã qua, về không gian nguồn cội, nghĩa tình; qua đó, thể hiện tâm trạng của người ở lại.

+ Bốn câu thơ tiếp: Tiếng lòng người về xuôi bằng khuâng lưu luyến.

- Tám mươi hai câu sau: Những kỉ niệm về Việt Bắc hiện lên trong hoài niệm.

+ Mười hai câu hỏi: Gợi lên những kỉ niệm ở Việt Bắc trong những năm tháng đã qua, khơi gợi, nhắc nhớ những kỉ niệm trong những năm cách mạng và kháng chiến. Việt Bắc từng là chiến khu an toàn, nhân dân ân tình, thủy chung, hết lòng với cách mạng và kháng chiến.

+ Bảy mươi câu đáp: Mượn lời đáp của người về xuôi, nhà thơ bộc lộ nỗi nhớ da diết với Việt Bắc; qua đó, dựng lên hình ảnh chiến khu trong kháng chiến anh hùng và tình nghĩa thủy chung. Nội dung chủ đạo là nỗi nhớ Việt Bắc, những kỉ niệm về Việt Bắc (bốn câu đầu đoạn khẳng định nghĩa tình thủy chung

son sắt; hai mươi tám câu tiếp nói về nỗi nhớ thiên nhiên, núi rừng và con người, cuộc sống nơi đây; hai mươi câu tiếp nói về cuộc kháng chiến anh hùng; mười sáu câu cuối đoạn thể hiện nỗi nhớ cảnh và người Việt Bắc, những kỉ niệm về cuộc kháng chiến).

* Nghệ thuật:

- Bài thơ đậm đà tính dân tộc, tiêu biểu cho phong cách thơ Tố Hữu:

+ Thể thơ lục bát.

+ Lối đối đáp, cách xưng hô mình - ta quen thuộc trong ca dao.

+ Ngôn từ mộc mạc, giàu sức gợi.

* Ý nghĩa:

- Bài thơ là bản anh hùng ca về cuộc kháng chiến; bản tình ca về nghĩa tình cách mạng và kháng chiến.

ĐẤT NƯỚC

(Trích chương V - Trường ca mặt đường khát vọng)

Nguyễn Khoa Điềm

1. Kiến thức về tác giả

- Thuộc thế hệ các nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

- Thơ NKĐ hấp dẫn bởi sự kết hợp giữa xúc cảm nồng nàn và suy tư sâu lắng của người trí thức về đất nước, con người Việt Nam.

2. Kiến thức về tác phẩm

* *Xuất xứ*

Đoạn trích nằm ở phần đầu của chương V - chương trụ cột của trường ca *Mặt đường khát vọng*, được hoàn thành năm 1971 và in lần đầu năm 1974.

* *Hoàn cảnh ra đời*

- Trường ca *Mặt đường khát vọng* được viết trong những ngày tháng nóng bỏng của chiến trường Bình - Trị - Thiên. Năm 1971 là năm mà cuộc chiến tranh chống Mỹ ở miền Nam đang vào thời kì ác liệt.

- Tác giả viết trường ca này nhằm thức tỉnh thế hệ trẻ thành thị miền Nam ở vùng tạm chiếm: nhận rõ bộ mặt xâm lược của đế quốc Mỹ, hướng về nhân dân, ý thức được sứ mệnh của mình đối với dân tộc trong cuộc chiến tranh thiêng liêng bảo vệ đất nước.

* *Bố cục*: Đoạn trích có thể chia làm 2 phần:

- Từ đầu → *Làm nên Đất nước muôn đời*: những cảm nhận chung về đất nước của tác giả

- Còn lại: tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân*.

* *Mạch phát triển tư tưởng và cảm xúc về đất nước*

Giữa hai phần của đoạn trích không có sự tách biệt rành mạch về nội dung. Ở phần nào cũng đều thể hiện sự cảm nhận về đất nước trong tính toàn vẹn, nhiều mặt:

- Ở phần đầu, đất nước được cảm nhận từ những gì gần gũi, bình dị trong cuộc sống hàng ngày, rồi mở rộng ra với *Thời gian đằng đẵng - Không gian mênh mông* trong truyền thuyết về thời dựng nước. Cuối cùng, cảm nhận về đất nước lại hướng vào sự phát hiện về đất nước ở trong mỗi con người.

- Ở phần cuối, cảm nhận về đất nước cũng được mở ra theo các bình diện không gian địa lí, thời gian lịch sử, chiều sâu văn hóa và tâm hồn dân tộc. Nhưng tất cả các bình diện ấy đều được nhìn nhận và phát hiện từ một tư tưởng nhất quán, bao trùm: *Đất Nước của Nhân dân*, chính nhân dân đã làm nên đất nước.

*** Cảm hứng chủ đạo**

- Cảm hứng chủ đạo, xuyên suốt đoạn trích là tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân*, do nhân dân làm nên. Tất cả được biểu đạt bằng một giọng thơ trữ tình - chính luận sâu lắng, thiết tha. Nghệ thuật sử dụng nhuần nhị và sáng tạo các chất liệu văn hóa và văn học dân gian đem vào câu thơ hiện đại làm tăng thêm sức hấp dẫn của đoạn thơ.

- Đoạn trích *Đất Nước* hoàn toàn thống nhất trong chỉnh thể - đoạn trích trả lời cho bốn câu hỏi: *Đất nước có từ bao giờ? Đất nước là gì? Đất nước là của ai, do ai làm nên?* Từ ba câu hỏi trên, tác giả đi đến giải đáp câu hỏi: *Mỗi người phải làm gì cho đất nước?*

2.1. Nội dung chính

2.1.1. Những cảm nhận chung về đất nước

a) *Đất nước bắt nguồn từ những gì gần gũi, giản dị, thiêng liêng trong đời sống tâm hồn của mỗi con người*

- Đoạn thơ mở đầu với lời thơ rất giản dị tự nhiên, âm hưởng thơ nhẹ nhàng, sâu lắng, đưa người đọc vào cội nguồn của đất nước.

- Đất nước bắt nguồn từ những câu truyện, truyền thuyết, cổ tích rất gần gũi và thân quen: câu chuyện Trầu cau với tình người nông hậu thủy chung, truyền thuyết Thánh Gióng như khúc anh hùng ca biểu tượng cho sức mạnh thần kì của nhân dân Việt Nam thuở bình minh dựng nước và giữ nước,... Đất nước không phải là hình người khổng lồ xa lạ hay một khái niệm trừu tượng chung chung, mà đất nước là những gì giản dị, gần gũi, thân thương trong cuộc sống của mỗi con người. Nó nhắc chúng ta nhớ về truyền thống đạo lí nghĩa tình và lòng yêu nước của người Việt Nam.

- Đất nước gắn với những nếp sống văn hóa của người Việt Nam (tập tục) như búi tóc sau đầu, ăn trầu, đặt tên người, tên vật,... rồi đến cả tình yêu của cha mẹ: *Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn*. Đây là những phong tục gần bó rất gần gũi thân thương với tâm hồn của mỗi người Việt Nam. Và từ những phong tục tập quán xa xưa như không có tên tuổi ấy đã làm nên một

khuôn mặt đất nước, đã tạo ra được sự bền vững sâu xa. Bởi nó được hình thành và tồn tại trong sự tiếp nối thiêng liêng của nhiều thế hệ.

b) Đất nước gắn với những kỉ niệm riêng tư của mỗi con người

Tác giả đã lí giải, đưa ra một định nghĩa về đất nước:

Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

Ý niệm về đất nước được gọi ra từ việc chia tách hai yếu tố hợp thành là đất và nước. Tác giả đã sử dụng lối chiết tự thật duyên dáng và ý nhị, có thể gọi ra cho thấy một quan niệm mang những đặc điểm riêng của dân tộc ta về khái niệm đất nước: Đất mở ra cho anh một chân trời kiến thức, nước gột rửa tâm hồn em trong sáng, dịu hiền. Cùng với thời gian lớn lên, đất nước trở thành nơi anh và em hò hẹn. Không những thế, đất nước còn là người bạn chia sẻ những tình cảm nhớ mong của những người đang yêu.

→ Tất cả đều bình dị, cụ thể, gần gũi đáng yêu với anh, với em, với mỗi chàng trai cô gái. Nó thấm vào hồn của mỗi con người Việt Nam.

c) Đất nước trên bình diện địa lí, lịch sử

- Bình diện địa lí - đất nước gắn với núi sông rừng bể bao la:

Đất là nơi “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”

Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi”

[...]

Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ

Hình ảnh con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc và hình ảnh con cá ngư ông móng nước biển khơi đều là những hình ảnh mượn từ dân ca Huế, quê hương của nhà thơ. Đất nước mình bình dị, quen thuộc nhưng đôi lúc cũng rộng lớn, tráng lệ và kì vĩ, nhất là đối với những người đi xa.

→ Đất nước hiện lên qua một không gian rộng lớn mênh mông, thời gian vô tận, kết hợp với hình ảnh thơ đậm chất dân gian, làm cho hình ảnh thơ khi nói về bình diện địa lí không xa lạ, thô cứng mà gần gũi thiêng liêng, để từ đó tác giả tiếp tục triển khai mạch cảm xúc.

- Đất nước còn gắn với bình diện lịch sử của dân tộc:

+ Tác giả nói đến nguồn gốc, cội nguồn của đất nước (từ truyền thuyết con Rồng cháu Tiên) nhằm nhắc nhở người Việt Nam về nguồn gốc cao quý của mình, đồng thời khơi gợi sự đoàn kết.

b) Đất nước gắn với những kỉ niệm riêng tư của mỗi con người

Tác giả đã lí giải, đưa ra một định nghĩa về đất nước:

Đất là nơi anh đến trường

Nước là nơi em tắm

Đất Nước là nơi ta hò hẹn

Đất Nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm

Ý niệm về *đất nước* được gọi ra từ việc chia tách hai yếu tố hợp thành là *đất* và *nước*. Tác giả đã sử dụng lối chiết tự thật duyên dáng và ý nhị, có thể gọi ra cho thấy một quan niệm mang những đặc điểm riêng của dân tộc ta về khái niệm *đất nước*: *Đất* mở ra cho anh một chân trời kiến thức, *nước* gột rửa tâm hồn em trong sáng, dịu hiền. Cùng với thời gian lớn lên, đất nước trở thành nơi *anh* và *em* hò hẹn. Không những thế, đất nước còn là người bạn chia sẻ những tình cảm nhớ mong của những người đang yêu.

→ Tất cả đều bình dị, cụ thể, gần gũi đáng yêu với anh, với em, với mỗi chàng trai cô gái. Nó thấm vào hồn của mỗi con người Việt Nam.

c) *Đất nước trên bình diện địa lí, lịch sử*

- Bình diện địa lí - đất nước gắn với núi sông rừng bể bao la:

Đất là nơi “con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc”

Nước là nơi “con cá ngư ông móng nước biển khơi”

[...]

Đất Nước là nơi dân mình đoàn tụ

Hình ảnh *con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc* và hình ảnh *con cá ngư ông móng nước biển khơi* đều là những hình ảnh mượn từ dân ca Huế, quê hương của nhà thơ. Đất nước mình bình dị, quen thuộc nhưng đôi lúc cũng rộng lớn, tráng lệ và kì vĩ, nhất là đối với những người đi xa.

→ Đất nước hiện lên qua một không gian rộng lớn mênh mông, thời gian vô tận, kết hợp với hình ảnh thơ đậm chất dân gian, làm cho hình ảnh thơ khi nói về bình diện địa lí không xa lạ, thô cứng mà gần gũi thiêng liêng, để từ đó tác giả tiếp tục triển khai mạch cảm xúc.

- Đất nước còn gắn với bình diện lịch sử của dân tộc:

+ Tác giả nói đến nguồn gốc, cội nguồn của đất nước (từ truyền thuyết con Rồng cháu Tiên) nhằm nhắc nhở người Việt Nam về nguồn gốc cao quý của mình, đồng thời khơi gợi sự đoàn kết nhất biết sống đoàn kết với nhau để tạo nên một gương mặt đất nước *ven tròn to lớn*, một đất nước tình nghĩa thủy chung. Đất nước ấy sẽ trưởng thành, lớn mạnh không ngừng.

→ Đây là một quan niệm về đất nước thật là gần gũi và thân thiết. Với cách nhìn mới mẻ ấy, nhà thơ đã giúp chúng ta thấy được sự gắn bó máu thịt với số phận cá nhân với vận mệnh chung của cộng đồng, của đất nước.

- Tiếp theo, nhà thơ xác định ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân đối với đất nước:

Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hóa thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên Đất Nước muôn đời...

Đất nước không ở đâu xa mà kết tinh, hóa thân trong mỗi con người. Lời thơ trở thành một lời tâm sự da diết tâm tình, một loạt câu thơ có tính chất như

một mệnh đề với những cụm từ *phải biết*, nhưng lại giống như một lời tự dặn mình một cách chân thành về trách nhiệm của mỗi cá nhân trong cộng đồng chung của dân tộc, của đất nước.

Tóm lại, lời thơ đậm chất dân gian, giọng thơ khi thì tự nhiên sâu lắng, khi thì đậm chất triết luận, tác giả đã thể hiện những cảm nhận sâu sắc của mình về đất nước trên nhiều bình diện khác nhau. Từ đó, đoạn thơ giúp người đọc thêm yêu quý, tự hào về nguồn gốc của dân tộc, của đất nước.

2.2.2.. Tư tưởng “Đất Nước của Nhân dân”

a) Đất nước do nhân dân sáng tạo nên

- Đất nước là những địa danh, những danh lam thắng cảnh kì thú: núi Bút non Nghiên, hòn Trống Mái, núi Vọng Phu, vịnh Hạ Long, sông Cửu Long, Ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm,... Đó là những danh lam thắng cảnh tươi đẹp, mỗi địa danh không phải là một cái tên vô nghĩa mà sau mỗi tên đất, tên núi, tên sông là mỗi cuộc đời, gắn với những kỉ tích, huyền thoại.

→ Tất cả những dáng hình núi sông trên đất nước ta đều do nhân dân làm ra. Tác giả đã thể hiện tư tưởng này qua động từ *góp*. Mọi người đều góp phần xây dựng đất nước. Chủ thể của động từ là: những người vợ nhớ chồng, cặp vợ chồng yêu nhau, gót ngựa Thánh Gióng, người học trò nghèo và cả những người dân thường không tên tuổi,... Chính những con người này đã làm ra một đất nước nhân hậu, thủy chung, anh hùng bất khuất và giàu truyền thống hiếu học.

- Mỗi địa danh ấy là cuộc đời, là tâm hồn nhân dân hóa thân mà thành. Chính vì vậy, nhân dân chính là những người thổi hồn mình vào đất nước, vào những địa danh, những danh lam thắng cảnh kì thú. Thế nên đất nước chứa đựng linh hồn của nhân dân, trong đất nước đã in bóng hình của nhân dân và trong nhân dân có bóng hình đất nước.

- Địa danh cũng chính là dấu ấn sinh tồn của dân tộc. Lăn theo những địa danh, Nguyễn Khoa Điềm đã tạo dựng lại được cả diện mạo non sông đất nước:

Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi

Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối sống ông cha

Ôi Đất Nước sau bốn nghìn năm đi đâu ta cũng thấy

Những cuộc đời đã hóa núi sông ta...

Một đất nước chỉ có lãnh thổ không thôi thì chưa đủ, nó còn phải có lịch sử. Lịch sử của một dân tộc chính là sự sống của dân tộc ấy trong chiều dài thời gian. Tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân* đã chi phối cách nhìn của nhà thơ khi nghĩ về bốn nghìn năm lịch sử.

b) Đất nước do nhân dân chiến đấu và bảo vệ

- Những con người làm nên đất nước chính là những con người góp phần bảo vệ đất nước. Họ là những con người bình dị vô danh, họ là những con người lao động cần cù chăm chỉ nhưng khi đất nước có giặc ngoại xâm thì chính họ đã trở thành những anh hùng cứu nước:

Con gái, con trai bằng tuổi chúng ta...

....Nhưng họ đã làm ra Đất Nước

+ Khi có giặc người con trai ra trận - Người con gái trở về nuôi cái cùng con: cùng nhau chung sức, chung lòng để đánh giặc cứu nước.

+ Khi cần thì giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh.

→ Nhà thơ đã khẳng định truyền thống đánh giặc ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Đó là truyền thống được phát huy từ đời này sang đời khác.

- Khi nhìn vào *bốn nghìn năm Đất Nước*, khi suy ngẫm về sự hình thành đất nước trong chiều dài lịch sử, dường như nhà thơ cũng chẳng biết đất nước có tự bao giờ. Nhưng nhà thơ cảm nhận cụ thể đất nước không chỉ có những triều đại nổi tiếng, những anh hùng có tên được lưu truyền sử sách, mà làm nên đất nước muôn đời ấy chính là do những con người bình dị, những người dân vô danh. Họ có thể là những người vợ nhớ chồng, những cặp vợ chồng yêu nhau, những cậu học trò nghèo, ông Đốc, Ông Trang, Bà Đen, Bà Điểm,... Họ là những người con gái, con trai, bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi, sống và chết giản dị và bình tâm, không ai nhớ mặt đặt tên nhưng họ đã làm ra đất nước.

c) Đất nước do nhân dân giữ gìn và lưu truyền cho các thế hệ người Việt những giá trị văn hóa vật chất cũng như tinh thần to lớn

- Trong suốt bốn nghìn năm lịch sử, không ai nhớ mặt, nhớ tên những người anh hùng vô danh. Nhưng chính họ đã làm nên, lưu giữ và truyền lại cho chúng ta những gì họ có:

Họ giữ và truyền cho ta hạt lúa ta trồng

Họ chuyền lửa qua mỗi nhà, từ hòn than qua con cúi

Họ truyền giọng điệu mình cho con tập nói

Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân

Họ đắp đập, be bờ cho người sau trông cây hái trái

Bốn nghìn lớp người ấy đã làm nên tất cả: từ hạt lúa với nền văn minh lúa nước, ngọn lửa tạo nên bước tiến của loài người, đến những của cải tinh thần quý báu như phong tục tập quán, giọng nói cha ông, tên làng, tên xã. Họ đã truyền lại tất cả, để đất nước này mãi là đất nước của nhân dân. Đất nước và nhân dân hòa vào nhau tạo nên một đất nước vừa thực lại vừa linh thiêng. Một đất nước địa linh nhân kiệt. Đây là một tư tưởng hết sức mới mẻ, khẳng định vai trò của nhân dân với đất nước. Biết bao thế hệ người dân ta từ già trẻ trai gái đã ngã xuống, máu của họ đã tạo thành sông suối, xương của họ tạo nên dãy núi và tâm hồn họ là hồn thiêng sông núi. Họ là người làm ra đất nước.

- Đây là một cuộc chạy đua tiếp sức không biết mệt mỏi của bao thế hệ người Việt Nam. Cái mà họ truyền cho nhau, tiếp sức cho nhau đó là ngọn đuốc sự sống của dân tộc Việt Nam (*ngọn lửa*: chỉ sức sống bền bỉ, dẻo dai của dân tộc ta). Mỗi thế hệ chạy một quãng đường và trao lại cho thế hệ kế tiếp. Cứ như thế, đất nước được hình thành và phát triển bởi vô số những con người vô danh.

d) Đất nước của nhân dân cũng chính là đất nước của ca dao thần thoại

Mạch cảm xúc, suy tưởng của đoạn thơ cứ tụ dần để cuối cùng dẫn tới cao trào, làm bật lên tư tưởng cốt lõi của cả bài thơ vừa bất ngờ, vừa giản dị và độc đáo:

Đề Đất Nước này là Đất Nước Nhân dân

Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại

+ Tác giả nói *Đất Nước của ca dao thần thoại* cũng chính là nói đến *Đất Nước của nhân dân*, như đề nhấn mạnh, khắc sâu nguồn gốc nhân dân, cội nguồn của đất nước. Nhân dân - những con người giản dị, vô danh cũng chính là những người sáng tạo ra các giá trị văn hóa vật chất và tinh thần của đất nước. Một trong những giá trị văn hóa đặc sắc, kết tinh tư tưởng và tâm hồn của nhân dân, dân tộc chính là văn hóa, văn học dân gian.

+ Tác giả đã khái quát: *Đất Nước của Nhân dân, Đất Nước của ca dao thần thoại*. Câu thơ với hai vế song song, đồng đẳng là một cách định nghĩa về đất nước thật giản dị mà độc đáo: đất nước được tạo nên bởi sức mạnh và tình nghĩa của nhân dân, đất nước là của nhân dân, muốn hiểu đất nước phải hiểu nhân dân và vẻ đẹp tâm hồn, tính cách của nhân dân hơn đâu hết có thể tìm thấy trong văn hóa tinh thần của nhân dân: đó là văn hóa dân gian, là truyện thần thoại, truyện cổ tích, là dân ca, ca dao,...

→ Ở đây tác giả đã dùng đất nước dân gian từ xa xưa mà không dùng một đất nước hiện đại của ngày hôm nay. Bởi vì, dân gian chính là dân tộc, lại là cái phần tiêu biểu, đậm đà nhất, dễ cảm thấy và cũng rất dễ nhận ra nhất của dân tộc, cũng là của đất nước mình. Hình ảnh một đất nước dân gian thơ mộng, trữ tình từ xa xưa vọng về sẽ trở nên quen thuộc, gần gũi với mọi người nên dễ cảm, dễ hiểu, dễ nhận ra tư tưởng *Đất Nước của Nhân dân*.

2.3. Nghệ thuật :

- Tác giả đã cảm nhận về đất nước trong một cái nhìn toàn vẹn, tổng hợp từ nhiều bình diện. Đoạn trích như một *tùy bút thơ*: vừa theo mạch cảm xúc thơ, tác giả vừa huy động vào thơ cả một kho tri thức phong phú mang tính tổng hợp về văn hóa dân tộc (trong đó có văn học dân gian), về phong tục tập quán, địa lí, lịch sử,...

- Sử dụng nhuần nhị và sáng tạo nhiều chất liệu văn học và văn hóa dân gian vào câu thơ hiện đại tạo nên màu sắc thẩm mỹ vừa quen thuộc lại vừa mới mẻ cho đoạn thơ:

+ Chất liệu dân gian được sử dụng rất đa dạng và sáng tạo: có phong tục, lối sống, tập quán sinh hoạt,... ; có ca dao, dân ca, tục ngữ,... ; có truyền thuyết, các truyện cổ tích xa xưa,... Cách vận dụng của tác giả thường là chỉ gọi ra bằng một vài chữ của câu ca dao hay một hình ảnh, một chi tiết trong truyền thuyết, cổ tích.

+ Chất liệu văn hóa, văn học dân gian được sử dụng đậm đặc đã tạo nên một không gian nghệ thuật riêng của đoạn trích, vừa bình dị, gần gũi, hiện thực, lại vừa giàu tưởng tượng, bay bổng, thơ mộng. Hơn nữa, có thể nói chất dân

gian đã thấm sâu vào tư tưởng và cảm xúc của tác giả, tạo nên một đặc điểm trong tư duy nghệ thuật ở đoạn trích này.

+ Ngoài chất dân gian thì đoạn trích còn có chất hiện đại. Điều đó được thể hiện ở các yếu tố suy tưởng, triết lý và ở thể thơ tự do với những câu thơ có đuôi linh hoạt, thay đổi nhịp điệu và rất ít dựa vào vần để liên kết.

- Tác giả tạo ra một không khí, giọng điệu, một không gian nghệ thuật riêng đưa ta vào thế giới gần gũi, mỹ lệ và bay bổng của ca dao, truyền thuyết, của văn hóa dân gian nhưng lại mới mẻ qua cách cảm nhận và tư duy hiện đại với hình thức của thơ tự do.

- Chất chính luận và chất trữ tình trong đoạn trích

+ Chất chính luận nằm trong ý đồ tư tưởng của tác giả: thức tỉnh tinh thần dân tộc của thế hệ trẻ thành thị miền Nam, để dứt khoát trong sự lựa chọn đứng về phía nhân dân và cách mạng. Tính chính luận đã chi phối kết cấu: đoạn trích được xây dựng theo cách lập luận, như là để trả lời cho câu hỏi: *Đất nước là gì?* (phần một của đoạn trích).

+ Chất trữ tình không chỉ được biểu hiện ở những câu thơ bộc lộ trực tiếp tình cảm, cảm xúc của chủ thể mà còn thấm vào trong cái nhìn, trong thái độ trân trọng, yêu quý với mỗi hình ảnh, chi tiết về đất nước gắn liền với nhân dân được miêu tả, gợi ra trong đoạn trích.

2.4. Kết luận

- Đoạn trích thể hiện cảm nhận mới mẻ của tác giả về đất nước qua những vẻ đẹp được phát hiện ở chiều sâu trên nhiều bình diện như lịch sử, địa lý, văn hóa,...

- Đóng góp mới mẻ của nhà thơ là cách nhìn đất nước trong sự kết tinh và hội tụ của nó trên nhiều bình diện: đó là *Đất Nước của Nhân dân*, do nhân dân làm ra, đất nước trường tồn, bất diệt cùng nhân dân.

SÓNG

(Xuân Quỳnh)

1. Kiến thức về tác giả : Xuân Quỳnh (1942- 1988)

- Xuất thân: Sinh ra trong một gia đình công chức, sớm mồ côi mẹ, chủ yếu sống với bà nội, lận đận trong tình yêu và hôn nhân => giàu nghị lực, luôn khao khát, trăn trở về tình yêu và hạnh phúc.

- Con người: Là người thông minh, tinh tế, nhân hậu.

- Đặc điểm sáng tác: *Thơ XQ là tiếng lòng của một phụ nữ nhiều trắc ẩn, vừa hồn nhiên, tươi tắn, vừa chân thành, đằm thắm và luôn da diết trong khát vọng về hạnh phúc đời thường.*

=> Là một trong những nhà thơ tiêu biểu nhất của thế hệ các nhà thơ trẻ thời chống Mỹ

2. Kiến thức về tác phẩm

2.1. Hoàn cảnh ra đời, xuất xứ: Kết quả chuyến đi thực tế ở vùng biển Diêm Điền, Thái Bình (cuối 1967), đưa vào tập thơ *Hoa dọc chiến hào*- tập thơ riêng đầu tiên của XQ (1968).

2.2. Cảm nhận chung:

* Cảm hứng sáng tác:

- Cảm hứng trữ tình tình yêu và cũng là cảm hứng nhân văn.
- Bài thơ thể hiện những cung bậc, sắc màu tâm trạng của người phụ nữ đang yêu: trần trụi, lo âu, thủy chung; khát khao hoàn thiện mình trong tình yêu.
- Tình yêu là cái đẹp, cái cao cả giúp con người hoàn thiện và sống chan hòa, có ích giữa cuộc đời.

* Âm điệu:

- Thể thơ 5 chữ, nhịp thơ linh hoạt, phối thanh B-T nhịp nhàng ở cuối dòng -> Nhịp điệu phóng túng, giàu cảm xúc.
- > Nhịp điệu của sóng biển: lúc miên man vỗ nhịp vào bờ, lúc lặng im chìm dưới đáy đại dương, lúc dịu dàng, lặng lẽ, khi lại dữ dội, ồn ào.
- > Nhịp điệu tâm hồn của người phụ nữ đang yêu

* **Kết cấu:** Kết cấu đặc biệt: Sóng - ẩn dụ; Sóng và Em vừa sóng đôi vừa hòa nhập để soi chiếu nhau.

2.3. Nội dung:

a. Hình tượng Sóng

- Hình tượng trung tâm, nổi bật xuyên suốt bài thơ.
 - Ý nghĩa tả thực: miêu tả chân thực, sinh động, có tính cách, tâm trạng và có tâm hồn.
 - Ý nghĩa biểu tượng: tính cách, tâm hồn và khát vọng của nhân vật trữ tình Em.
- => Tác giả mượn hình ảnh Sóng để suy nghĩ về tình yêu.

b. Hình tượng nhân vật trữ tình

* Hai khổ thơ đầu:

- + Các tính từ đối lập: dữ dội >< dịu êm; ồn ào >< lặng lẽ.
 - + Liên từ “và” -> liệt kê, gợi sự liên tiếp, cộng hưởng hai tính từ tương phản => Sóng với đặc tính trái ngược, bất thường.
 - + Hình ảnh ẩn dụ nhân hóa: Sóng tìm ra bề => Từ bỏ không gian chật hẹp, tầm thường để vươn ra biển lớn, thỏa sức khám phá -> Khát khao mạnh mẽ.
 - + Các cặp từ chỉ quan hệ thời gian và khẳng định: ngày xưa – ngày sau = vẫn thế => quy luật muôn đời của Sóng cũng như quy luật của tình yêu.
- => Sóng và Em song trùng, hòa hợp: trạng thái đối lập, nghịch lí; khao khát khám phá, vươn tới một tình yêu lớn lao, cao đẹp. Khát vọng tình yêu luôn trẻ trung.

*** Năm khổ thơ giữa:**

- *Khổ 3,4: Sóng và Em hòa nhập, tương đồng.*

+ Giọng thơ chùng xuống ở khổ 3, dâng lên ở ba câu đầu của khổ 4 và lắng đọng ở câu cuối -> nhịp điệu của Sóng.

+ Suy tư, triết lí, khám phá cội nguồn của Sóng và cội nguồn của tình yêu; thôi thúc khám phá sự bí ẩn không cùng của tự nhiên cũng như sự bí ẩn của tình yêu.

+ Câu hỏi tu từ liên tiếp -> Khám phá nguồn cội của Sóng, của tự nhiên vô tận, không cùng.

+ Thú nhận: không biết khi nào ta yêu nhau => Tình yêu chỉ có thể nhận thức bằng con tim, không thể cắt nghĩa bằng lí trí.

=> Người phụ nữ đang yêu bộc lộ vẻ đẹp nữ tính, dịu dàng, trong sáng, hồn nhiên, chân thành.

- *Khổ 5: Nhận thức lí giải về phẩm chất đầu tiên của tình yêu là nỗi nhớ.*

+ Sóng và Em hòa nhập, bổ sung thêm “bờ” ; Khổ thơ dài hơn những khổ thơ khác trong bài; Nhịp thơ 2/3; 3/2 nhịp điệu của sóng dạt dào, miên man.

+ Phép liệt kê, lặp cú pháp, nhân hóa, liên tưởng: Sóng dù ở đáy sâu hay bề mặt vẫn ngày đêm không nghỉ vì nhớ bờ => Nỗi nhớ bao trùm không gian, thời gian.

+ Em: nhớ anh cả trong giấc mơ

=> Sóng và Em hòa nhập; giọng thơ dào dạt, mãnh liệt như những đợt sóng gào lên nhau, hối hả vươn tới bờ.

=> Yêu là nhớ, nỗi nhớ bao trùm không gian, thời gian, thường trực trong cả tiềm thức lẫn vô thức, da diết, cồn cào, lan tỏa, thấm sâu.

=> Nhận thức về tình yêu bằng sự trải nghiệm, bộc bạch chân thành.

- *Khổ 6,7:*

+ Phương bắc >< phương nam => đối lập, không gian xa cách (những thử thách, biến động của cuộc đời)

+ Em một phương (không gian có 4 phương, tình yêu chỉ có một phương)

+ Cách nói ngược hướng (xuôi Bắc ngược Nam) -> nhấn mạnh phương duy nhất – phương Anh => Yêu là thủy chung.

+ Quy luật của Sóng -> hướng vào bờ - hành trình tự nhiên.

+ Hành trình của Sóng - ẩn dụ cho tình yêu của Em: Sự thủy chung sẽ đưa tình yêu cập bến bờ hạnh phúc. Tình yêu vượt qua thử thách, bão tố -> tình yêu đích thực.

=> Sóng và em song hành, phân tách để chiếu rọi nhau: Yêu là thủy chung, là vượt qua thử thách, bão giông để cập bến bờ hạnh phúc

=> Quan niệm tình yêu vừa mang vẻ đẹp truyền thống vừa hiện đại, táo bạo, mạnh mẽ.

*** Hai khổ cuối:**

-> So sánh “như” : biển rộng >< mây vẫn bay qua

+ Các cặp quan hệ từ: tuy – vẫn, dẫu – vẫn

=> đời người là hữu hạn, hạnh phúc là mong manh, thể hiện những suy tư, lo âu, trăn trở trước cuộc đời của nhà thơ -> ẩn chứa lời nhắn nhủ: hãy sống có ý nghĩa, yêu hết mình, đừng để phải hối tiếc.

- Cách nói giả định: “Làm sao được...” + con số ước lệ: “trăm”, “ngàn” + hình ảnh Ẩ.D “sóng”, “biển lớn t/y”

=> khát vọng sống hết mình trong t/y: muốn hóa thân thành sóng để bắt tử hóa t/y, để hóa thân vĩnh viễn thành t/y muôn thuở -> một k.vọng đẹp, một trái tim chân thành nhưng mãnh liệt với t/y.

- Khổ 8 (khổ duy nhất không có Sóng); Nhịp thơ chậm, giọng thơ trùng xuống, lắng đọng, suy tư, triết lí; Thủ pháp đối lập, tương phản

⇒ Thời gian chảy trôi, đời người ngắn ngủi, tình yêu đẹp nhưng không còn mãi.

- Khổ 9: Khao khát tình yêu vĩnh hằng. Hòa nhập tình yêu cá nhân vào tình yêu nhân loại -> Tình yêu mang tính nhân văn sâu sắc.

2.4. Nghệ thuật

- Thể thơ năm chữ tạo âm điệu sâu lắng, dạt dào như âm điệu của những con sóng biển và cũng là sóng lòng của người PN khi yêu.

- Cách ngắt nhịp linh hoạt, phóng túng

- Cách gieo vần, phối âm độc đáo, giàu sức liên tưởng

- Giọng thơ vừa thiết tha, đắm thắm; vừa mãnh liệt, sôi nổi; vừa hồn nhiên, nữ tính.

- X/d hình tượng ẩn dụ (sóng) vừa mang nghĩa thực vừa mang nghĩa tượng trưng.

- Nghệ thuật nhân hóa, đối lập,...

NGƯỜI LÁI ĐÒ SÔNG ĐÀ(Trích)

- Nguyễn Tuân-

1. Kiến thức cơ bản về tác giả

- Sinh ra trong gia đình nhà nho khi Hán học đã suy tàn.

- Phong cách nghệ thuật độc đáo: tài hoa, uyên bác.

2. Kiến thức cơ bản về tác phẩm

2.1. Hoàn cảnh sáng tác, xuất xứ.

Người lái đò sông Đà là kết quả của nhiều dịp đến với Tây Bắc của Nguyễn Tuân, đặc biệt là chuyến đi thực tế năm 1958. Đây là trong số 15 bài tùy bút của Nguyễn Tuân in trong tập *Sông Đà* xuất bản năm 1960.

2.2 Nội dung.

*** Sông Đà - con sông “hung bạo” ở miền Tây Bắc.**

- Vẻ đẹp hùng vĩ, hoang sơ, dữ dội của thiên nhiên Sông Đà:

+ Các vách đá: Cảnh hai bên bờ sông “Đá dựng vách thành...như một cái yết hầu” gợi sự nguy hiểm và vẻ đẹp kỳ vĩ của khung cảnh thiên nhiên.

+ Quãng “*mặt ghềnh Hát Loóng*” con sông “*gùn ghè... như lúc nào cũng đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò nào*”; “*Nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió*” tạo nên mối đe dọa với bất cứ người lái đò nào qua đây.

+ Những *Cái hút nước* chết người hiện hình dưới nhiều góc độ khác nhau: Giống như “*cái giếng bê tông*”; “*thở và kêu như cửa cống cái bị sặc*”; “*nước ặc ặc lên như vừa rót dầu sôi vào*”.

+ Thác nước “*nghe như là oán trách, ...van xin*”; khi thì “*kiêu khích, giọng gằn và chế nhạo*”...có lúc nó “*rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa*”...

+ Đá sông Đà trông “*ngổ ngạo, nhẵn nhúm*” sẵn sàng giao chiến. Khi thì mai phục, liêu lĩnh, khi thì kiêu ngạo, khiêu khích và thách thức với con người. Cả trận địa đá đã được bày binh bố trận sẵn sàng dìm chết con thuyền.

=> Tất cả toát lên vẻ dữ dội, kì vĩ của thiên nhiên.

*** Sông Đà - con sông “trữ tình” của miền Tây Bắc.**

- Hình dáng: “*Con sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân*”; Sông Đà như một thiếu nữ Tây Bắc với vẻ đẹp trữ tình, trẻ trung và duyên dáng.

- Màu nước: Màu sắc đa dạng của sông Đà biến đổi theo mùa, mỗi mùa một vẻ đẹp riêng: “*Mùa xuân dòng xanh ngọc bích...mùa thu lừ lừ chín đỏ*...”

- Cảnh hai bên bờ sông: *bờ sông hoang dại ...hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích*.

- Cảnh trên mặt sông: “*lặng tờ...những đàn cá dầm xanh, cá anh vũ quẫy..roi thoi*”, “*những con đò nở mình chạy buồm vải*”

=> Vẻ đẹp yên ả thanh bình.

*** Người lái đò sông Đà:**

- Là một người lao động, nhưng là nghệ sĩ trong lao động, hơn nữa là một dũng tướng trong cuộc thủy chiến thường xuyên với thác nước sông Đà. Đó là một con người bình thường, hiền lành, dũng cảm, say mê sông nước. Khi chở đò, ông lái đò là nghệ sĩ, là dũng tướng tài ba trên sông nước.

- Kết thúc công việc, ông lại là một người bình thường:

+ Con người quý giá ấy lại chỉ là những ông lái, nhà đò nghèo khổ, làm lụng âm thầm, giản dị, vô danh.

+ Những con người vô danh đó đã nhờ lao động, nhờ đấu tranh chinh phục thiên nhiên mà trở nên lớn lao, kì vĩ, hiện lên như đại diện của con người.

=> Vẻ đẹp và chủ nghĩa anh hùng không chỉ có trong chiến đấu mà còn trong lao động. Người lái đò dũng cảm, tài hoa, trí dũng chính là “vàng mười” của vùng Tây Bắc.

2.3. Nghệ thuật.

- Đặc điểm nổi bật của tùy bút Nguyễn Tuân là uyên bác và tài hoa. Ông vận dụng kiến thức lịch sử, địa lí, hội họa, điện ảnh, quân sự để viết về con sông hùng dữ và thơ mộng. Ông luôn có cảm hứng đặc biệt trước những hiện tượng phi thường, gây cảm giác mạnh. Nhà văn nhìn cảnh vật và con người thiên và phương diện mỹ thuật và tài hoa.

- Để làm nổi bật tính chất hung bạo và trữ tình của Sông Đà, tác giả đã vận dụng và kết hợp nhiều thủ pháp nghệ thuật: so sánh, nhân hóa, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo, thú vị, câu văn đa dạng nhiều tầng bậc giàu hình ảnh, nhịp điệu ... luôn xây dựng hình tượng nhân vật ở phương diện tài hoa, nghệ sĩ.

AI ĐÃ ĐẶT TÊN CHO DÒNG SÔNG

(Hoàng Phủ Ngọc Tường)

1. Kiến thức về tác giả:

+ Quê gốc ở Quảng trị, sống, học tập và hoạt động cách mạng ở Huế -> cuộc đời tác giả gắn liền với Huế nên tình cảm, tâm hồn thấm đẫm nền văn hoá của mảnh đất này.

+ Phong cách nghệ thuật:

- * Là cây bút uyên bác, giàu chất trí tuệ.
- * Tài hoa, trí tưởng tượng phong phú lãng mạn đậm chất thơ.
- * Lối viết hướng nội, xúc tích, có chiều sâu văn hoá, cảm hứng nhân văn.

2. Kiến thức về tác phẩm:

Xuất xứ tác phẩm: Viết 1981, được rút từ tập bút kí cùng tên (8 bút kí).

Đoạn trích này nằm ở **phần một cộng với lời kết của toàn tác phẩm**. Tuy nhiên đoạn trích không chỉ đề cập tới cảnh quan thiên nhiên sông Hương xứ Huế mà còn thấy được sự gắn bó với lịch sử và văn hóa của cố đô Huế -> **Là tác phẩm tiêu biểu cho đặc trưng thể loại và văn phong của HPNT.**

* Phân tích văn bản:

1. Vẻ đẹp của sông Hương qua cảnh sắc thiên nhiên:

- Khác với nhiều con sông “sông Hương là thuộc về một thành phố duy nhất”. Nghĩa là sông Hương gắn liền với Huế. Điểm nhìn nghệ thuật của bài thơ là sông Hương.

a/ Sông Hương ở đầu nguồn (thượng nguồn): Tác giả miêu tả sông Hương ở đầu nguồn với sức sống mãnh liệt, hoang dại nhưng cũng dịu dàng và say đắm. Tác giả kết luận “Rừng già đã hun đúc cho nó một bản lĩnh gan dạ, một tâm hồn tự do và trong sáng”. Dòng sông đã được thổi bằng ngọn gió tâm hồn dào dạt nhạy cảm, liên tưởng tự do để càng mạnh mẽ hơn, đắm say hơn ở địa phận thượng nguồn.

b/ Sông Hương ở đồng bằng:

- Sông Hương được thay đổi về tính cách: “Sông như chế ngự được bản năng của người con gái” để “mang một sắc đẹp dịu dàng và trí tuệ, trở thành người mẹ phù sa của một vùng văn hóa xứ sở”
 - Hiểu biết về địa lí đã giúp tác giả miêu tả tỉ mỉ về sông Hương với hình ảnh: “Chuyển dòng một cách liên tục, vòng giữa khúc quanh đột ngột, uốn mình theo những đường cong thật mềm”, “dòng sông mềm như tấm lụa, với những chiếc thuyền xuôi ngược chỉ bé bằng con thoi”.
 - Cảnh đẹp như bức tranh có đường nét, có hình khối: “Nó trôi đi giữa hai dãy đồi sừng sững như thành quách, với những điểm cao đột ngột như Vọng Cảnh, Tam Thai, Lựu Bảo”
 - Người đọc còn bắt gặp vẻ đẹp đa màu mà biến ảo, phân quang màu sắc của nền trời Tây Nam thành phố: “sớm xanh, trưa vàng, chiều tím”.
 - Sông Hương lại có vẻ đẹp trầm mặc chảy dưới chân những rừng thông u tịch với những lắng mộ âm u mà kiêu hãnh của các vua chúa triều Nguyễn.
- => Đó là vẻ đẹp mang màu sắc triết lí, cổ thi khi đi trong âm hưởng ngân nga của tiếng chuông chùa Thiên Mụ, có vẻ đẹp “vui tươi” khi đi qua những bãi bờ xanh biếc vùng ngoại ô Kim Long, có vẻ đẹp “mơ màng trong sương khói” khi nó rời xa thành phố để đi qua những bờ tre, lũy trúc và những hàng cau thôn Vĩ Dạ.

c/ **Đoạn tả sông Hương khi đi qua thành phố đã gây được nhiều ấn tượng:**

- Đây là hình ảnh chiếc cầu bắc qua dòng sông Hương: “Chiếc cầu trắng in ngần trên nền trời, nhỏ nhắn như những vành trăng non”
- Nhà văn như thổi hồn vào cảnh vật: “đường cong ấy làm cho dòng sông như mềm hẳn đi, như một tiếng vâng không nói của tình yêu”, “Tôi nhớ sông Hương, quý điệu chảy lững lờ của nó khi ngang qua thành phố”.
- Dường như sông Hương không muốn xa thành phố: “Rời như sự nhợ lại một điều gì đó chưa kịp nói. Nó đột ngột đổi dòng rẽ ngặt sang hướng Đông Tây để gặp lại thành phố ở góc Bao Vinh...khúc quanh này thật bất ngờ...Đây là nỗi vương vấn, cả một chút lẳng lơ kín đáo của tình yêu”.

d/ **Sông Hương trở lại “để nói một lời thề trước khi về biển cả”**. Tác giả liên hệ “Lời thề ấy vang vọng khắp khu vực sông Hương thành giọng hò dân gian, ấy là tấm lòng người dân Châu Hóa xưa mãi mãi chung tình với quê hương xứ sở”.

2. **Vẻ đẹp sông Hương được khám phá dưới góc độ văn hóa:**

+ Tác giả cho có một dòng thi ca về sông Hương. Đó là dòng thơ không lặp lại mình:

+ Tác giả gắn sông Hương với âm nhạc cổ điển Huế: “Sông Hương đã trở thành một người tài nữ đánh đàn lúc đêm khuya...Quả đúng vậy, toàn bộ nền âm nhạc cổ điển Huế đã được hình thành trên mặt nước của dòng sông này”.

+ Với ngòi bút tài hoa cộng với sự rung cảm mạnh mẽ, HPNT nhớ tới Nguyễn Du; “Nguyễn Du đã bao năm lênh đênh trên quãng sông này với một phiến trăng sầu. Và từ đó, những bản đàn đã đi suốt đời Kiều”.

3. Vẻ đẹp sông Hương gắn liền với những sự kiện lịch sử:

- Dòng sông ấy là điểm tựa, bảo vệ biên cương thời kì Đại Việt.
- Thế kỉ XVIII, nó vẻ vang soi bóng kinh thành Phú Xuân, gắn liền với tên tuổi của người anh hùng Nguyễn Huệ.
- Nó đọng lại đến bầm da, tím máu “*nó sống hết lịch sử bi tráng của thế kỉ XIX*”.
- Nó đi vào thời đại của Cách mạng tháng Tám bằng những chiến công rung chuyển.
- Nó chứng kiến cuộc nổi dậy tổng tiến công tết Mậu Thân 1968. Sông Hương đã gắn liền với lịch sử của Huế, của dân tộc.

=> Bài tùy bút kết thúc bằng cách lí giải tên của dòng sông; sông Hương, sông thơm. Cách lí giải bằng một huyền thoại:

Người làng Thành Chung có nghề trồng rau thơm. Ở đây kể lại rằng vì yêu quý con sông xinh đẹp, nhân dân hai bờ sông đã nấu nước của trăm loài hoa đổ xuống dòng sông cho làn nước thơm tho mãi mãi. Huyền thoại ấy đã trả lời câu hỏi: Ai đã đặt tên cho dòng sông?

- Đặt tiêu đề và kết thúc bằng câu hỏi “*Ai đã đặt tên cho dòng sông?*” để nhằm mục đích lưu ý người đọc về cái tên đẹp của dòng sông mà còn gợi lên niềm biết ơn đối với những người đã khai phá miền đất này. Mặt khác không thể trả lời vắn tắt trong một vài câu mà phải trả lời bằng cả bài kí dài ca ngợi vẻ đẹp, chất thơ của dòng sông.

***. Nét đẹp của văn phong HPNT:**

- + Tác giả đã soi bằng tâm hồn mình và tình yêu quê hương xứ sở vào sông Hương khiến đối tượng trở nên lung linh, đa dạng như đời sống tâm hồn con người.
- + Sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú cộng với sự uyên bác về các phương diện địa lí, lịch sử, văn hóa, nghệ thuật đã tạo nên áng văn đặc sắc này.
- + Ngôn ngữ phong phú, giàu hình ảnh, bộc lộ cảm xúc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hóa.
- + Có sự kết hợp hài hòa giữa cảm xúc và trí tuệ, chủ quan và khách quan. Chủ quan là sự trải nghiệm của bản thân. Khách quan là đối tượng miêu tả - dòng sông hương.

*** Cái tôi của tác giả qua bài bút kí:**

- Tình yêu thiết tha đến say đắm của tác giả đối với cảnh và người nơi xứ Huế.
- Phong cách viết kí của HPNT: ***Phóng túng, tài hoa, giàu thông tin văn hoá, địa lí, lịch sử và giàu chất trữ tình lãng mạn.***

Kết luận:

- Cảm nhận và hiểu được vẻ đẹp của Huế, của tâm hồn người Huế qua sự quan sát sắc sảo của HPNT về dòng sông Hương -> HPNT xứng đáng là một thi sĩ của thiên nhiên, một cuốn từ điển sống về Huế, một cây bút giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc.

- Bài kí góp phần bồi dưỡng tình yêu, niềm tự hào đối với dòng sông và cũng là với quê hương đất nước.

ĐỀ MINH HỌA

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
NGÔ QUYỀN

ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

Năm học 2021 – 2022

Môn: Ngữ văn 12

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc đoạn thơ:

(1) Không gì thương bằng đôi mắt đen
Của người yêu nhìn ta đắm đắm
Không gì thân bằng những ngọn đèn
Trên đường đêm canh trời thăm thẳm

(2) Một túp lều rom giữa cánh đồng
Mái chòi xơ xác gác ven sông
Đâu cành tre tạm che mưa gió
Những ngọn đèn treo, đỏ ấm lòng

(3) Đã mấy đêm rồi, xuân lại đông
Ngọn đèn như mắt của ai trông
Ngọn đèn như trái tim thương nước
Soi bước ta đi, rục lửa hồng
(Trích Những ngọn đèn – Tô Hữu,
Thơ Tô Hữu, NXB Giáo dục, 2003, tr 410.)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Đoạn thơ được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Chỉ ra từ ngữ diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình trong khổ thơ thứ 2 khi nhìn thấy “những ngọn đèn treo”?

Câu 3. Hình ảnh “những ngọn đèn” trong đoạn thơ tượng trưng cho điều gì?

Câu 4. Cảm nhận của anh/chị về tâm sự của tác giả thể hiện trong khổ thơ thứ 3: *Đã mấy đêm rồi, xuân lại đông/ Ngọn đèn như mắt của ai trông/ Ngọn đèn như trái tim thương nước/ Soi bước ta đi, rục lửa hồng* ?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của bản thân về sức mạnh của sự khích lệ trong cuộc sống.

Câu 2 (5,0 điểm)

Cảm nhận của anh/chị về đoạn thơ sau:

Người đi Châu Mộc chiều sương ấy
 Có thấy hồn lau nẻo bến bờ
 Có nhớ dáng người trên độc mộc
 Trôi dòng nước lũ hoa đong đưa

(Trích Tây Tiến - Quang Dũng, Ngữ văn 12,
 Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr. 88)

.....Hết.....

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 NGÔ QUYỀN
ĐỀ CHÍNH THỨC

KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I
Năm học 2021 – 2022
ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM
Môn: Ngữ văn 12

Thời gian: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	3,0
	1	Thể thơ: bảy chữ Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời chính xác như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh không trả lời đúng thể thơ: không cho điểm	0,75
	2	Từ ngữ diễn tả tâm trạng của nhân vật trữ tình trong đoạn thơ khi nhìn thấy “những ngọn đèn treo”: <i>đỏ ấm lòng</i> Hướng dẫn chấm: - Học sinh chỉ ra được như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh không chỉ ra được từ như đáp án: không cho điểm.	0,75
	3	Hình ảnh “những ngọn đèn” trong đoạn thơ tượng trưng cho: - Những con người hậu phương luôn một lòng dõi theo bước đường hành quân của người lính, thấp sáng ý chí, tình yêu đất nước thiêng liêng. Hướng dẫn chấm: - Học sinh nêu được như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh nêu ý tương tự với cách diễn đạt khác : 0,75 điểm - HS nêu cách hiểu không đúng: không cho điểm	0,75
	4	Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ về tâm sự của tác giả trong bốn câu thơ theo hướng: - Đó là lời tri ân sâu sắc của người lính trên đường hành quân khi nhận được sự yêu thương, chia sẻ từ hậu phương. - Đó là nguồn sức mạnh tinh thần to lớn tiếp sức cho người lính chiến	0,75

		đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược, bảo vệ bình yên của đất nước. Hướng dẫn chấm: - Học sinh bày tỏ rõ ràng, thuyết phục: 0,75 điểm - Học sinh bày tỏ chưa rõ ràng, chưa thuyết phục: 0,5 điểm	
II		LÀM VĂN	7,0
	1	Viết đoạn văn về sức mạnh của sự khích lệ.	2,0
		a. Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành.	0,25
		b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận Sức mạnh của sự khích lệ.	0,25
		c. Triển khai vấn đề nghị luận Học sinh có thể lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận theo nhiều cách nhưng phải làm rõ về sức mạnh của sự khích lệ. Có thể triển khai theo hướng: - Sự khích lệ được xem là món quà đầy ý nghĩa, đôi khi tác động, ảnh hưởng đến cả đời người. Lời khích lệ đến từ sự chân thành tác động đến tinh thần, tăng thêm sự hăng hái, phấn khởi. Khen ngợi, khích lệ đúng lúc khiến con người cảm thấy được trân trọng, giúp họ có khuynh hướng biểu hiện những hành vi tốt đẹp hơn. - Sự khích lệ không chỉ có sức mạnh tác động đến người khác mà còn có thể tác động đến bản thân khi ta có thể tự khích lệ chính mình để tạo ra động lực giúp bản thân vượt qua những giai đoạn khó khăn trong cuộc sống. Hướng dẫn chấm: - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và dẫn chứng (0,75 điểm). - Lập luận chưa thật chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng nhưng không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không tiêu biểu (0,5 điểm). - Lập luận không chặt chẽ, thiếu thuyết phục: lí lẽ không xác đáng, không liên quan mật thiết đến vấn đề nghị luận, không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không phù hợp (0,25 điểm). Học sinh có thể trình bày quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.	0,75
		d. Chính tả, ngữ pháp Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Hướng dẫn chấm:	0,25

		- Không cho điểm nếu bài làm có quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	
		e. Sáng tạo Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: Học sinh huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận; có sáng tạo trong viết câu, dựng đoạn, làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh. - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,5 điểm. - Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm.	0,5
2	Cảm nhận đoạn thơ trong bài Tây Tiến của Quang Dũng		5,0
	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận	Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.	0,25
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận	Phân tích nội dung và nghệ thuật đoạn thơ Hướng dẫn chấm: - Học sinh xác định đúng vấn đề cần nghị luận: 0,5 điểm. - Học sinh xác định chưa đầy đủ vấn đề nghị luận: 0,25 điểm.	0,5
	c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm	Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	
	* Giới thiệu tác giả (0,25 điểm), tác phẩm và đoạn thơ (0,25 điểm)		0,5
	* Cảm nhận về đoạn thơ - Đoạn thơ diễn tả buổi chia tay chiều Châu Mộc trên sông nước Tây Bắc đầy bịn rịn với hình ảnh thiên nhiên và con người được tái hiện qua nỗi nhớ của người ra đi. - Đoạn thơ có những sáng tạo về hình ảnh, ngôn ngữ biểu cảm: có thấy, có nhớ, hoa đong đưa,... Hướng dẫn chấm: - Phân tích đầy đủ, sâu sắc: 2,5 điểm. - Phân tích chưa đầy đủ hoặc chưa sâu sắc: 1,75 điểm - 2,25 điểm. - Phân tích chung chung, chưa rõ các biểu hiện của tâm trạng: 0,75 điểm - 1,25 điểm. - Phân tích chung chung, không rõ các biểu hiện: 0,25 điểm - 0,5 điểm.		2,5

	<i>* Đánh giá</i> - Đoạn thơ thể hiện vẻ đẹp của tâm hồn người lính Tây Tiến hào hoa, lãng mạn. - Đoạn thơ góp phần thể hiện phong cách thơ Quang Dũng. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trình bày được 2 ý: 0,5 điểm - Học sinh trình bày được 1 ý: 0,25 điểm	0,5
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Hướng dẫn chấm: - Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	0,25
	<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: Học sinh biết vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các tác phẩm khác để làm nổi bật nét đặc sắc của thơ Quang Dũng; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc. - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,5 điểm. - Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm. * Lưu ý: GV linh hoạt trong quá trình chấm, bám sát bài làm thực tế của các em để đánh giá.	0,5
Tổng điểm		10,0

.....Hết.....